

XÁC NHẬN ĐIỀU KIỆN THỰC TẾ CỦA CƠ SỞ ĐÀO TẠO

(Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Ngành dự kiến mở: Địa lí học (Địa lí Tài nguyên và Môi trường); Mã ngành: 7310501

Trình độ đào tạo: Đại học.

1. Về giảng viên

Mẫu 1: Danh sách giảng viên, nhà khoa học, bao gồm: giảng viên cơ hữu, giảng viên ký hợp đồng lao động xác định thời hạn từ đủ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian với cơ sở đào tạo, giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy các học phần, môn học trong chương trình đào tạo của ngành đào tạo dự kiến mở của cơ sở đào tạo

Số TT	Họ và tên, ngày sinh	Số CCCD hay hộ chiếu, Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố: cấp		Ký tên
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1.	Đặng Vũ Khắc, 1970	001070012995 Việt Nam	PGS 2023	Tiến sĩ, Pháp, 2015	Địa lí	2006		0100006174	10	1		
2.	Nguyễn Tường Huy, 1972	001072017666 Việt Nam		Tiến sĩ, Úc, 2013	Địa lí	1996		0198035993	28	1		
3.	Nguyễn Văn Mạnh, 1990	001090053441 Việt Nam		Tiến sĩ, Đài loan, 2023	Địa tin học	2023		0113150202	01		1	
4.	Nguyễn Quyết Chiên, 1976	030076004624 Việt Nam	PGS 2024	Tiến sĩ, Việt Nam, 2014	Địa lí	2000		0103027841	25		3	

Số TT	Họ và tên, ngày sinh	Số CCCD hay hộ chiếu, Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố: cấp		Ký tên
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở	
5.	Ngô Thị Hải Yến, 1976	001176045664 Việt Nam		Tiến sĩ, Việt Nam, 2018	Địa lí	2001		0103004982	24		2	
6.	Dương Thị Lợi, 1988	025188001897 Việt Nam	PGS, 2024	Tiến sĩ, Đài Loan, 2019	Địa lí	2013		0113113085	12		2	
7.	Tô Thị Hồng Nhung, 1976	031176004677 Việt Nam		Tiến sĩ, Việt Nam, 2018	Địa lí	1999		0101040143	26		0	
8.	Vũ Thị Mai Hương, 1976	001176008360 Việt Nam		Tiến sĩ, Việt Nam, 2016	Địa lí	1999		0101040142	26		2	
9.	Phạm Thị Ngọc Quỳnh, 1986	031186020715 Việt Nam		Tiến sĩ, Úc, 2022	Địa lý nhân văn	2011		0111136621	14		1	
10.	Ngô Thị Hải Yến, 1975	036175010012 Việt Nam		Tiến sĩ, Việt Nam, 2010	Giáo dục Địa lí	2000			25	2	2	
11.	Trần Thanh Hùng, 1990	001090007203 Việt Nam		Thạc sĩ, Việt Nam, 2025	Địa lý học	2023			0	0	0	

Số TT	Họ và tên, ngày sinh	Số CCCD hay hộ chiếu, Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố: cấp		Ký tên
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở	
12.	Nguyễn Phương Thảo, 1987	001187024279, Việt Nam		Tiến sĩ, Đức, 2019	Giáo dục Địa lí	2011		0111136619	14	1	2	
13.	Lê Mỹ Dung, 1987	001187006916, Việt Nam		Tiến sĩ, Việt Nam, 2018	Địa lí	2010		0110172352	15		1	
14.	Nguyễn Thị Thu Hiền, 1978	027178000282, Việt Nam		Tiến sĩ, Việt Nam, 2018	Địa lí	2003		0103027837	22		2	
15.	Nguyễn Khắc Anh, 1967	001067013899 Việt Nam		Thạc sĩ, Việt Nam, 1997	Địa lí	1997		1796000867	37		0	
16.	Đào Ngọc Hùng, 1969	020069000061 Việt Nam	PGS 2015	Tiến sĩ, Ucraina, 1996	Địa lí	2004		0105022126	20	2	2	
17.	Vũ Thị Hằng, 1976	031176003085 Việt Nam		Tiến sĩ, Việt Nam, 2022	Địa lí	1999		0101040145	26		1	
18.	Đặng Thị Huệ, 1976	001176009182, Việt Nam		Tiến sĩ, Việt Nam, 2014	Địa lí	1999		0101040144	26		3	

Số TT	Họ và tên, ngày sinh	Số CCCD hay hộ chiếu, Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố: cấp		Ký tên
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở	
19.	Vũ Thị Thu Thủy, 1988	031188002364, Việt Nam		Tiến sĩ, Nhật Bản, 2025	Kỹ thuật Địa chất MT	2013		0110170747	12		0	
20.	Nguyễn Thanh Xuân, 1983	034083024672, Việt Nam		Tiến sĩ, Việt Nam, 2019	Giáo dục Địa lí	2008		0109009773	16		3	
21.	Đoàn Thị Thanh Phương	015177000033 Việt Nam		Tiến sĩ, Việt Nam, 2021	Giáo dục Địa lí	2001		0103027835	24		2	
22.	Nguyễn Tú Linh 1980	026180003738 Việt Nam		Tiến sĩ, Việt Nam, 2021	Giáo dục Địa lí	2008		0109009770	16		0	
23.	Đình Hoàng Dương 1993	031093002142		Tiến sĩ, Việt Nam, 2025	Địa lí tự nhiên	2022		312029174	2		0	

Ghi chú: Lý lịch khoa học của giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo; giảng viên cơ hữu có chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy của ngành đào tạo dự kiến mở được đính kèm.

Mẫu 2: Danh sách giảng viên, nhà khoa học tham gia giảng dạy các học phần, môn học trong chương trình đào tạo của ngành đào tạo dự kiến mở của cơ sở đào tạo.

Số TT	Họ và tên	Học phần/ môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/ chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy/ hướng dẫn luận văn, luận án
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1.	Vũ Thị Mai Hương	- Cơ sở địa lý kinh tế - xã hội 1 - Khảo sát xã hội trong TN&MT	Học kì 5 Học kì 8	x x				Giảng viên cơ hữu, Giảng dạy, HD KLTN
2.	Lê Mỹ Dung	- Kinh tế TN&MT - Cơ sở địa lý kinh tế - xã hội 2	Học kì 3 Học kì 5	x x				Giảng viên cơ hữu, Giảng dạy, HD KLTN
3.	Tô Thị Hồng Nhung	- Luật và chính sách TN&MT - Môi trường nông nghiệp và nông thôn	Học kì 3 Học kì 7	x x				Giảng viên cơ hữu, Giảng dạy, HD KLTN
4.	Ngô Thị Hải Yến B	- Cơ sở phát triển bền vững - Địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam 1 - Môi trường đô thị và khu công nghiệp	Học kì 2 Học kì 5 Học kì 7	x		x		Giảng viên cơ hữu, Giảng dạy, HD KLTN
5.	Nguyễn Khắc Anh	- Địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam 2 - Thực địa: Khảo sát TN&MT tại địa phương	Học kì 6 Học kì 8	x x				Giảng viên cơ hữu, Giảng dạy, HD KLTN
6.	Phạm Thị Ngọc Quỳnh	- Phân tích định tính trong TN&MT - Quản trị dự án TN&MT	Học kì 5 Học kì 6			x x		Giảng viên cơ hữu, Giảng dạy, HD KLTN
7.	Nguyễn Tường Huy	- Quản lý tài nguyên dùng chung - Quản lý tổng hợp tài nguyên biển và ven biển - Quản lý xung đột tài nguyên	Học kì 6 Học kì 4 Học kì 8	 x x		 x		Giảng viên cơ hữu, Giảng dạy, HD KLTN
8.	Đào Ngọc Hùng	- Cơ sở địa lí tự nhiên 2 - Biến đổi khí hậu và thiên tai - Năng lượng tái tạo và ứng dụng	Học kì 2 Học kì 5 Học kì 4	x		 x x		Giảng viên cơ hữu, Giảng dạy, HD KLTN
9.	Nguyễn Phương Thảo,	- Truyền thông và giáo dục TN&MT - Phương pháp nghiên cứu khoa học	Học kì 6 Học kì 3	X x				Giảng viên cơ hữu, Giảng dạy, HD KLTN

Số TT	Họ và tên	Học phần/ môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/ chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy/ hướng dẫn luận văn, luận án
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
10.	Đặng Vũ Khắc	- Cơ sở viễn thám và GIS - Viễn thám và GIS trong quản lý TN&MT - Phân tích không gian - Hệ thống quản lý thông tin trong quản lý TN&MT	Học kỳ 4 Học kì 4 Học kì 5 Học kì 8	x x			x x	Giảng viên cơ hữu, giảng dạy, hướng dẫn KLTN.
11.	Dương Thị Lợi	- Bản đồ học - Tin học ứng dụng trong quản lý TN&MT - Mô hình hóa trong quản lý TN&MT - Phân tích không gian - GeoAI trong nghiên cứu tài nguyên môi trường	Học kì 2 Học kì 3 Học kì 6 Học kì 5 Học kì 7	x x x			x x	Giảng viên cơ hữu, giảng dạy, hướng dẫn KLTN.
12.	Nguyễn Văn Mạnh	- Cơ sở viễn thám và GIS - Viễn thám và GIS trong quản lý TN&MT - Mô hình hóa trong quản lý TN&MT - Lập trình ứng dụng trong GIS và Viễn thám - Hệ thống quản lý thông tin trong quản lý TN&MT	Học kì 4 Học kì 4 Học kì 6 Học kì 7 Học kì 8	x x				Giảng viên cơ hữu, giảng dạy, hướng dẫn KLTN.
13.	Nguyễn Thanh Xuân	- Bản đồ học - Tin học ứng dụng trong quản lý TN&MT - Lập trình ứng dụng trong GIS và Viễn thám - Hệ thống quản lý thông tin trong quản lý TN&MT	Học kì 2 Học kì 3 Học kì 7 Học kì 6	x			x x x	Giảng viên cơ hữu, giảng dạy, hướng dẫn KLTN.
14.	Nguyễn Thị Thu Hiền	- Cơ sở Địa lí tự nhiên 1 - Các vấn đề toàn cầu về TN&MT	Học kì 2 Học kì 6	x			x	Giảng viên cơ hữu, giảng dạy, hướng dẫn KLTN.
15.	Vũ Thị Hằng	- Cơ sở Địa lí tự nhiên 3 - Biến đổi khí hậu và thiên tai	Học kì 2 Học kì 5	x			x	Giảng viên cơ hữu, Giảng dạy, HD KLTN

Số TT	Họ và tên	Học phần/ môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/ chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy/ hướng dẫn luận văn, luận án
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
		- Môi trường và con người	Học kì 3			x		
16.	Đặng Thị Huệ	- Cơ sở Địa lí tự nhiên 3 - Năng lượng tái tạo và ứng dụng	Học kì 2 Học kì 4	x			x	Giảng viên cơ hữu, Giảng dạy, HD KLTN
17.	Vũ Thị Thu Thủy	- Cơ sở Địa lí tự nhiên 1 - Tài nguyên khoáng sản và năng lượng	Học kì 2 Học kì 6	x x				Giảng viên cơ hữu, Giảng dạy, HD KLTN
18.	Đinh Hoàng Dương	- Cơ sở Địa lí tự nhiên 2 - Thực địa: Khảo sát TN&MT tại địa phương - Môi trường và con người	Học kì 2 Học kì 7 Học kì 3	x x			x	Giảng viên cơ hữu, Giảng dạy, HD KLTN
19.	Nguyễn Quyết Chiến	- Địa lí tự nhiên Việt Nam - Cơ sở địa lí tự nhiên 2	Học kì 4 Học kì 2	x x				Giảng viên cơ hữu, Giảng dạy, HD KLTN
20.	Bùi Thị Thanh Dung	-Địa lí tự nhiên Việt Nam - Biến đổi khí hậu và thiên tai	Học kì 4 Học kì 5	x			x	Giảng viên cơ hữu, Giảng dạy, HD KLTN
21.	Trần Thanh Hùng	- Dịch vụ hệ sinh thái - Môi trường đô thị và khu công nghiệp	Học kì 8 Học kì 7	x x				Giảng viên cơ hữu, Giảng dạy, HD KLTN

Mẫu 3: Danh sách cán bộ quản lý cấp khoa đối với ngành đào tạo dự kiến mở trình độ đại học/thạc sĩ/tiến sĩ của cơ sở đào tạo

STT	Họ và tên, ngày sinh, chức vụ hiện tại	Trình độ đào tạo, năm tốt nghiệp	Ngành/ Chuyên ngành	Ghi chú
1.	Nguyễn Quyết Chiến 12/01/1976 Trưởng khoa	Phó giáo sư, năm 2024 Tiến sĩ, năm 2014	Địa lí	
2.	Ngô Thị Hải Yến 02/10/1976 Phó trưởng khoa	Tiến sĩ, năm 2018	Địa lí	
3.	Đặng Vũ Khắc 22/10/1970 Phó trưởng khoa	Phó giáo sư, năm 2023 Tiến sĩ, năm 2014	Địa lí	
4.	Đào Ngọc Hùng 19/11/1969	Phó giáo sư, năm 2015 Tiến sĩ, năm 1996	Địa lí	

STT	Họ và tên, ngày sinh, chức vụ hiện tại	Trình độ đào tạo, năm tốt nghiệp	Ngành/ Chuyên ngành	Ghi chú
	Trưởng BM Địa lí tự nhiên			
5.	Vũ Thị Hằng 07/11/1976 Phó trưởng BM Địa lí tự nhiên	Tiến sĩ, năm 2022	Địa lí	
6.	Vũ Thị Mai Hương 07/03/1976 Trưởng BM Địa lí kinh tế - xã hội	Tiến sĩ, năm 2016	Địa lí	
7.	Ngô Thị Hải Yến 04/10/1975 Trưởng BM Lí luận và PPDH Địa lí	Phó giáo sư, năm 2018 Tiến sĩ, năm 2010	Giáo dục học	
8.	Dương Thị Lợi 17/10/1988 Phó phụ trách BM Bản đồ, Viễn thám & GIS	Phó giáo sư, năm 2024 Tiến sĩ, năm 2019	Địa tin học	

2. Về kết quả nghiên cứu khoa học

Mẫu 4: Các đề tài nghiên cứu khoa học của cơ sở đào tạo, giảng viên, nhà khoa học liên quan đến ngành đào tạo dự kiến mở do cơ sở đào tạo thực hiện (kèm theo bản liệt kê có bản sao quyết định, bản sao biên bản nghiệm thu)

Số TT	Số quyết định, ngày phê duyệt, mã số	Đề tài cấp	Tên đề tài	Chủ nhiệm	Số quyết định, ngày thành lập HĐKH nghiệm thu ĐT	Ngày nghiệm thu đề tài (theo biên bản nghiệm thu)	Kết quả nghiệm thu	Tên thành viên tham gia nghiên cứu đề tài (học phần/ môn học được phân công)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1.	11650/QĐ-ĐHSPHN-KH, 31/12/2015, B2016-SHP-02	Bộ	Di cư nông thôn - đô thị và tác động của nó tới sinh kế và nghèo vùng nông thôn ven biển Đồng bằng sông Hồng	Nguyễn Tường Huy	4942/QĐ-BGDDT, 26/12/2019	13/1/2020	Đạt	Vũ Thị Mai Hương, Ngô Thị Hải Yến, Tô Thị Hồng Nhung	
2.	7872b/QĐ-ĐHSPHN-KHCN, 2/12/2013, SPHN-13-323	Trường	Nghiên cứu đề xuất tỉ lệ che phủ rừng nhằm hạn chế xói mòn ở lưu vực sông Gâm khi có công trình thủy điện Tuyên Quang.	Nguyễn Quyết Chiến	883/QĐ-ĐHSPHN, ngày 15/03/2014	24/3/2016	Đạt	Lê Hữu Điền	

Số TT	Số quyết định, ngày phê duyệt, mã số	Đề tài cấp	Tên đề tài	Chủ nhiệm	Số quyết định, ngày thành lập HĐKH nghiệm thu ĐT	Ngày nghiệm thu đề tài (theo biên bản nghiệm thu)	Kết quả nghiệm thu	Tên thành viên tham gia nghiên cứu đề tài (học phần/ môn học được phân công)	Ghi chú
3.	8658/QĐ ĐHSPHN KHCN ngày 9/08/2019	Trường	Phát triển mô hình đa chỉ tiêu nhằm đánh giá nguy cơ lũ quét trong bối cảnh biến đổi khí hậu toàn cầu cho khu vực miền núi Việt Nam.	Dương Thị Lợi	579/QĐ-ĐHSPHN, ngày 15/03/2014	17/3/2021	Xuất sắc	Đặng Phương Lan	
4.	1949/QĐ ĐHSPHN KHCN ngày 11/06/2021	Trường	Ứng dụng viễn thám và GIS trong đánh giá thực trạng không gian xanh đô thị thành phố Hà Nội.	Dương Thị Lợi	5714/QĐ-ĐHSPHN, ngày 6/12/2022	12/12/2022	Xuất sắc	Phạm Anh Tuấn	
5.	830/QĐ-ĐHSPHN, ngày 18/3/2024	Trường	Nghiên cứu mức sống dân cư vùng Đồng bằng Sông Cửu Long	Ngô Thị Hải Yến	2037/QĐ-ĐHSPHN ngày 26/5/2025	28/5/2025	Đạt	Đặng Phương Lan	
6.	259/QĐ-HĐQL-NAFOSTED ngày 31/12/2019, 105-08-2018.302	Bộ KHCN	Nghiên cứu ứng dụng dữ liệu vệ tinh Sentinel trong giám sát môi trường tại thành phố Hạ Long và Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh	Đặng Vũ Khắc		30/07/2022	Đạt	Christiane Weber, Đào Ngọc Hùng, Dương Thị Lợi, Đinh Xuân Vinh, Nguyễn Thành Đông	
7.	2036/QĐ-BGDĐT ngày 22/07/2022, B2023-SPH - 15	Bộ	Đánh giá nguy cơ sạt lở đất và đề xuất các giải pháp thích ứng cho cộng đồng ở đồng bằng sông Hồng trong bối cảnh biến đổi khí hậu.	Đào Ngọc Hùng	396/QĐ-BGDĐT ngày 17/02/2025	26/02/2025	Đạt	Đào Ngọc Hùng, Nguyễn Thị Thu Hiền, Nguyễn Quyết Chiến, Đặng Thị Huệ, Vũ Thị Hằng, Nguyễn Thu Hà, Bùi Thị Thanh Dung, Đinh Hoàng Dương, Điều Thị Thủy, Nguyễn, Nguyễn Quý Hải	

Số TT	Số quyết định, ngày phê duyệt, mã số	Đề tài cấp	Tên đề tài	Chủ nhiệm	Số quyết định, ngày thành lập HĐKH nghiệm thu ĐT	Ngày nghiệm thu đề tài (theo biên bản nghiệm thu)	Kết quả nghiệm thu	Tên thành viên tham gia nghiên cứu đề tài (học phần/ môn học được phân công)	Ghi chú
8.	728/QĐ-ĐHSPHN ngày 16/3/2023, SPHN23-05	Trường	Đánh giá nguy cơ hạn khí tượng tỉnh Thái Bình trong bối cảnh biến đổi khí hậu	Vũ Thị Hằng	5022/QĐ-ĐHSPHN ngày 28/11/2024	12/12/2024	Đạt	Vũ Thị Hằng Nguyễn Thị Thu Hiền	
9.	1161/QĐ-ĐHSPHN ngày 28/03/2025, SPHN25-04	Trường	Ứng dụng mô hình học máy nâng cao khả năng đánh giá biến động Chlorophyll-a và độ sâu thấu quang SD tại hồ Thác Bà, Tỉnh Yên Bái bằng ảnh vệ tinh Sentinel-3.	Nguyễn Văn Mạnh	Đang thực hiện	Đang thực hiện	Đang thực hiện	Nguyễn Văn Mạnh Đinh Hoàng Dương	
10.	3824/QĐ-BGDĐT ngày 25/9/2018, B2019 –SPH - 03	Bộ	Xây dựng kịch bản hạn khí tượng phục vụ phát triển kinh tế xã hội bền vững cho khu vực cửa sông Tiền (Đồng bằng sông Cửu Long) trong bối cảnh biến đổi khí hậu.	Đào Ngọc Hùng	2041/QĐ-BGDĐT ngày 21/6/2021	2/7/2021	Xuất sắc	Vũ Thị Hằng, Trần Văn Thương, Cù Thị Phương, Hoàng Lưu Thu Thủy, Đặng Vũ Khắc, Bùi Thanh Dung	
11.	SPHN-09-431-NCS	Trường	Nghiên cứu xác lập cơ sở khoa học và thực tiễn phục vụ phát triển nông, lâm nghiệp và du lịch bền vững tỉnh Phú thọ	Đặng Thị Huệ	1873/QĐ-ĐHSPHN-KHCN ngày 18/06/2010	21/06/2010	Xuất sắc		
12.	SPHN-10-602-NCS	Trường	Nghiên cứu đặc điểm cảnh quan tỉnh Phú Thọ	Đặng Thị Huệ	1713/QDD-ĐHSPHN-KHCN, ngày 17/05/2012	24/05/2012	Xuất sắc		
13.	SPHN-13-322	Trường	Đánh giá mức độ thích nghi cảnh quan cho phát	Đặng Thị Huệ	980/QĐ-ĐHSPHN-	24/03/2016	Đạt	Lê Ngọc Sơn	

Số TT	Số quyết định, ngày phê duyệt, mã số	Đề tài cấp	Tên đề tài	Chủ nhiệm	Số quyết định, ngày thành lập HĐKH nghiệm thu ĐT	Ngày nghiệm thu đề tài (theo biên bản nghiệm thu)	Kết quả nghiệm thu	Tên thành viên tham gia nghiên cứu đề tài (học phần/ môn học được phân công)	Ghi chú
			triển cây bưởi đặc sản Doan Hùng, Phú Thọ		KHCN, ngày 18/03/2016				

Mẫu 5: Các công trình khoa học công bố của giảng viên, nhà khoa học cơ hữu liên quan đến ngành đào tạo dự kiến mở của cơ sở đào tạo trong thời gian 5 năm tính đến thời điểm nộp hồ sơ mở ngành đào tạo (kèm theo bản liệt kê có bản sao trang bìa tạp chí, trang phụ lục, trang đầu và trang cuối của công trình công bố)

Số TT	Công trình khoa học	Ghi chú
Sách		
1.	Nguyễn Quyết Chiến. (2020). Sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên lưu vực sông Gâm (phần lãnh thổ Việt Nam), NXB. Đại học Quốc gia Hà Nội.	
2.	Nguyễn Quyết Chiến (chủ biên), Bùi Thị Thanh Dung. (2021). Giáo trình Địa lí tự nhiên Việt Nam, NXB. Đại học Sư phạm.	
3.	Đỗ Văn Thanh (Chủ biên), Dương Thị Lợi. (2023). Giáo trình Cơ sở hệ thống thông tin Địa lí (GIS), NXB. Đại học Sư phạm.	
4.	Dương Thị Lợi. (2021). The Integrated Model Development for Urban Flood Risk Assessment. A case study in Hoan Kiem district, Hanoi, Vietnam, NXB Đại học quốc gia Hà Nội	
5.	Ngô Thị Hải Yến. (2020). Đô thị hóa, sử dụng đất đô thị trong tổ chức không gian đô thị tỉnh Bắc Ninh, NXB Khoa học Xã hội.	
6.	Vũ Thị Mai Hương (Chủ biên), Lê Mỹ Dung. (2021). Giáo trình cơ sở địa lí kinh tế - xã hội, NXB. Đại học Sư phạm.	
7.	Nguyễn Thanh Tuấn (Chủ biên), Trần Thuỳ Chi, Trần Văn Ý, Ngô Đăng Trí, Vũ Thị Mai Hương, Lại Quang Trung. (2023). Bộ chỉ tiêu phát triển bền vững cấp địa phương ở Việt Nam: Lí luận và thực tiễn (Bộ sách đại học và sau đại học), NXB. Khoa học Tự nhiên và Công nghệ.	
8.	Kiều Thị Kính (chủ biên), Nguyễn Phương Thảo, Ngô Thị Hải Yến. (2023). Giáo trình Giáo dục và truyền thông môi trường, Nhà xuất bản Đà Nẵng.	
9.	Nguyễn Thị Trang Thanh (chủ biên), Lê Mỹ Dung, Hoàng Phan Hải Yến. (2025). Giáo trình Tổ chức lãnh thổ nông nghiệp, NXB Đại học Vinh.	
10.	Nguyễn Thị Thu Hiền (2020). Đánh giá điều kiện hình thành và nguy cơ trượt lở đất trong bối cảnh biến đổi khí hậu tại tỉnh Quảng Nam. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.	
11.	Đinh Hoàng Dương. Địa lý cảnh quan huyện Ba Bể, tỉnh Bắc Kạn (2025). NXB Học viện Nông nghiệp	
Bài báo		

Số TT	Công trình khoa học	Ghi chú
1.	Trần Hoàng Khiêm, Nguyễn Quyết Chiến, Phan Hoàng Linh và Nguyễn Hoàng Duyệt. (2021). Nghiên cứu đặc trưng phân hóa cảnh quan tỉnh Cà Mau. <i>Tạp chí khoa học trường Đại học Sư phạm Hà Nội</i> , Volume 66, Issue 3, pp. 165-173.	
2.	Nguyen Thanh Tuan, Ho Quang Duc, Le Thai Bat, Le Anh Tuan, Nguyen Quyet Chien, Lai Quang Trung, Stanslaus Kikuvi Kyenze, Tran Thuy Chi. (2022). Upgrading the Vietnam semi-quantitative soil classification system. <i>Vietnam Journal of Earth Sciences</i> , ISSN: 0866-7187, E-ISSN: 2615-9783, Vol. 44, N0. 4 (2022), (502-520) (Scopus, Q2).	
3.	Q. C. Nguyen, T. H. Y. Ngo and T. M. H. Vu. (2022). Assessing the potential risks of extreme weather events causing flood hazards for rice cultivation regions in Quang Nam Province. <i>Research On Crops journal</i> Vol. 23, No. 3 (September, 2022), (481-487), (Scopus, Q3).	
4.	Đặng Vũ Khắc, Lê Thúy Quỳnh, Nguyễn Quyết Chiến. (2022). Đánh giá mức độ hạn hán tại thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận bằng dữ liệu Landsat 8. <i>Kỷ yếu Hội nghị Khoa học Địa lý Toàn quốc lần thứ XIII</i> . NXB. Khoa học Tự nhiên và Công nghệ, Quyển 2, tr. 76-90.	
5.	Trần Hoàng Khiêm, Phan Hoàng Linh, Nguyễn Quyết Chiến. (2022). Đánh giá thích nghi sinh thái cảnh quan phục vụ phát triển nông - lâm nghiệp tỉnh Cà Mau, <i>Kỷ yếu Hội nghị Khoa học Địa lý Toàn quốc lần thứ XIII</i> . NXB. Khoa học Tự nhiên và Công nghệ, Quyển 1, tr. 281-289	
6.	Đào Ngọc Hùng, Lê Hạnh Chi, Nguyễn Quyết Chiến, Cù Thị Phương, Nguyễn Thị Thu Hiền, Vũ Thục Hiền. (2023). Đánh giá sự biến đổi của chỉ số nhiệt tối cao ngày ở thành phố Ninh Bình. <i>Tạp chí khoa học trường Đại học Sư phạm Hà Nội</i> , Vol 68, Issue 1, tr. 133-144	
7.	Van Thanh Do, Van Hoan Kieu, Quyet Chien Nguyen, Thi Loi Duong, Hoang Duong Dinh (2023). Suitability of bamboo to the ecological conditions in Ba Be district, Bac Kan province, Vietnam. <i>Heliyon</i> , Vol 9, Issue 11, E22450, (IF: 4.0, Q1).	
10	Chien Quyet Nguyen; Tuyen Thi Tran; Trang Thanh Thi Nguyen; Thuy Ha Thi Nguyen; T. S. Astarkhanova; Luong Van Vu; Khac Tai Dau; Hieu Ngoc Nguyen; Giang Huong Pham; Duc Dam Nguyen; Indra Prakash; Binh Pham. (2024). Mapping of soil erosion susceptibility using advanced machine learning models at Nghe An, Vietnam. <i>Journal of Hydroinformatics</i> , Vol. 26, No. 1, (82-87), ISSN: 1464-7141, EISSN: 1465-1734), (Q2, IF: 2.7),	
11	Quyet Chien Nguyen, Vu Khac Dang, Thi Anh Cuc Nguyen, Thi Huong Giang Chu, Quynh Trang Phung. (2023). Monitoring environmental reclamation at coal mines in the territory of Ha Long City using Landsat data. <i>Earth and environmental sciences, mining for digital transformation, green development and response to global change GREEN EME</i> .	
12	Chien, N. Q; Hung, D. N; Phuong, C. T; Hien, N. T. H; Chi, L. H; Hien, V. T; Hue, D. T. (2024). Assessment of change on the daily maximum heat index for Thai Binh City (Vietnam). <i>Applied ecology and environmental research</i> 22(2), 1479-1494; ISSN: 1589-1623 (Print), 1785-0037 (Online); (Scopus, Q3).	
13	Nguyen Cong Giang, Nguyen Quyet Chien*, Dang Vu Khac. (2024). Estimation of greenhouse gas emission due to open burning of rice straw using Sentinel data. <i>Vietnam Journal of Earth Sciences</i> , Vol.46 No.3, 381-398. Scopus (Q2).	
16	Q.C. NGUYEN, H.Y.T. NGO and M.H.T. VU. (2024). Climate change induced the altering in precipitation characteristics across the rice cultivation paddies of Vietnam. <i>MAUSAM</i> , Vol.75, No.3 (7/2024), 659-668, (SCIE, Q3), ISSN/eISSN: 0252-9416.	

Số TT	Công trình khoa học	Ghi chú
17	Hung, D.N., Phuong, C.T., Thang, N.N., Chien, N.Q., Dung, B.T.T., HANG, V.T. (2024). Assessing daily maximum heat index in the context of climate change for Hanoi (Vietnam). <i>Applied ecology and environmental research</i> 22(5): 4709-4723; ISSN: 1589-1623 (Print), 1785-0037 (Online); (Scopus, Q3).	
18	Nguyễn Viết Lương, Đặng Vũ Khắc, Nguyễn Quyết Chiến, Nguyễn Thị Vân Anh, Nguyễn Trọng Trường Sơn. (2024). Ứng dụng công nghệ viễn thám và GIS ước tính sinh khối rừng thông ba lá (pinus kesiya royle ex gordon) khu vực hồ Tuyên Lâm, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng. <i>Tạp chí khoa học Đo đạc và Bản đồ</i> , Số 61.	
19	Loi Duong Thi, Thanh Do Van, Huong Le Van. (2021). Detection of flash flood potential areas using watershed characteristic: Application to Cau River Watershed in Vietnam, <i>Journal of Earth System Science</i> , 129, 120. https://doi.org/10.1007/s12040-020-01386-0 . ISI - SCIE (Q2).	
20	Duong Thi Loi, Dang Vu Khac, Dao Ngoc Hung, Nguyen Thanh Dong, Dinh Xuan Vinh, Christinae Weber. (2021). Monitoring of coastline change using Sentinel-2A and Landsat 8 data, a case study of Cam Pha city - Quang Ninh province. <i>Vietnam Journal of Earth Sciences</i> , 43(3), 249–272. https://doi.org/10.15625/2615-9783/16066 . Scopus.	
21	Duong Thi Loi*, Le Van Huong, Pham Anh Tuan, Nguyen Thi Hong Nhung, Tong Thi Quynh Huong and Bui Thi Hoa Man. (2022). An Assessment of Agricultural Vulnerability in the Context of Global Climate Change: A Case Study in Ha Tinh Province, Vietnam. <i>Sustainability</i> , 14, 1282. https://doi.org/10.3390/su14031282 . ISI - SCIE (Q1).	
22	Loi, D.T.*, & Duong, P.T. (2022). The integrated model development for assessing urban green space quality. A case study in Hanoi inner city, Vietnam, <i>GeoJournal of Tourism and Geosites</i> , 2022, 43(3), 912–918. https://gtg.webhost.uoradea.ro/2022_3_vol_43.html . Scopus.	
23	Loi, D. T, Assessment of Urban Flood Vulnerability Using Integrated Multi-parametric AHP and GIS, <i>International of Geoinformatics</i> , 2023, Vol 19 (6), 1-16. https://doi.org/10.52939/ijg.v19i6.2689 . Scopus.	
24	Dương Thị Lợi. (2023). Nghiên cứu biến động rừng ngập mặn ven biển Thái Bình bằng công nghệ viễn thám và GIS, <i>Tạp chí khoa học công nghệ - Đại học Thái Nguyên</i> , <i>TNU Journal of Science and Technology</i> , 228(08): 35 - 43.	
25	Dương Thị Lợi. (2023). Ứng dụng viễn thám và GIS trong đánh giá biến động hiện trạng sử dụng đất tại huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội, <i>Tạp chí Khoa học - Đại học Sư phạm Hà Nội</i> , Volume 68, Issue 1, pp. 118-128.	
26	Hoàng Thị Thu Hương, Ngô Thị Hải Yến. 2022. Đánh giá tổng hợp tiềm năng phát triển du lịch theo không gian tại khu vực hồ Hoà Bình, tỉnh Hoà Bình, <i>Tạp chí Đại học Sư phạm Hà Nội</i> , số 2 Khoa học xã hội.	
27	Ngô Thị Hải Yến, Đặng Vũ Khắc, Nguyễn Thị Thủy. (2023). Hiện trạng đô thị hóa ở tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, <i>Tạp chí Đại học Sư phạm Hà Nội</i> , số 1 Khoa học xã hội.	
28	Ngô Thị Hải Yến, Phạm Anh Tuấn, Bùi Thị Hồng Tuyết, Lưu Ngọc Trà, Lý Thúy Nga. (2025). Đánh giá thích nghi sinh thái để phát triển cây cà phê Arabica ở huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La, <i>Tạp chí Khoa học Trường Đại học Sư phạm Hà Nội</i> , số 2.	
29	Ngô Thị Hải Yến, Dân cư đô thị tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2005 – 2008. (2021). Tuyển tập các báo cáo khoa học, <i>Hội nghị khoa học Địa lý toàn quốc lần thứ 12</i> ; NXB. Thanh Niên, ISBN: 978-604-334-789-0.	
30	Vu Khac Dang, Thanh Dong Nguyen, Ngoc Hung Dao, Thi Loi Duong, Xuan Vinh Dinh and Christiane Weber. (2021). Land subsidence induced by underground coal mining at Quang Ninh, Vietnam: persistent scatterer interferometric synthetic aperture radar observation using Sentinel-1 data. <i>International Journal of Remote Sensing</i> , 42 (9): 3563-3582. WoS (Q1).	

Số TT	Công trình khoa học	Ghi chú
31	Giang Cong Nguyen, Khac Vu Dang, Tuan Anh Vu, Anh Khac Nguyen and Christiane Weber. (2022). Ha Long - Cam Pha Cities Evolution Analysis Utilizing Remote Sensing Data. <i>Remote Sensing</i> , 14 (5): 1241. WoS (Q1).	
32	Dang Vu Khac, Doan Hoai Trang. (2022). Using Sentinel images for the estimation of rice biomass in Quoc Oai district (Hanoi). <i>HNUE Journal of Science</i> , 67(3): 162-171.	
33	Nguyễn Công Giang, Đặng Vũ Khắc, Lê Tuấn Cảnh. (2024). Ước Tính dung tích hồ chứa thủy điện Sông Tranh 2 sử dụng dữ liệu Sentinel. <i>Tạp chí Xây dựng</i> , 5.2024: 143-147.	
34	Dang Vu Khac, Ta Duc Hieu, Ngô Thị Hải Yến, Nguyen Khac Anh, Phạm Thanh Hải. (2025). Observation of coal mining activities in Ha Long and Cam Pha cities, Quang Ninh province, Vietnam using Sentinel-2 data. <i>Vietnam Journal of Earth Sciences</i> , 47(2), 272-299. Scopus, (Q2).	
35	Vũ Thị Mai Hương, Tô Thị Hồng Nhung, Nguyễn Việt Thịnh. (2022). Thực trạng năng lực giảm thiểu rủi ro thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu của học sinh trung học cơ sở huyện Sin Hồ, tỉnh Lai Châu, <i>Tạp chí Khoa học Đại học Sư phạm Hà Nội</i> , Volume 67, Issue 5, tr.3 - 16.	
36	Tô Thị Hồng Nhung, Vũ Thị Mai Hương. (2023). Năng lực giảm thiểu rủi ro thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu của học sinh trung học cơ sở huyện Sin Hồ, tỉnh Lai Châu và huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum, <i>Tạp chí Nghiên cứu Địa lí Nhân văn</i> , Số 1 (40), tr.33 - 40.	
37	Kiều Văn Hoan, Bùi Thị Lâm, Vũ Thị Mai Hương. (2023). Thực trạng và biện pháp nâng cao năng lực giảm thiểu rủi ro thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu cho học sinh các tỉnh miền núi của Việt Nam, <i>Tạp chí Khoa học Đại học Sư phạm Hà Nội</i> , Volume 68, Issue 5, tr.13 - 24.	
38	Trương Thị Thuỳ Trang, Vũ Thị Mai Hương, Ngô Thị Hải Yến. (2024). Nghiên cứu ảnh hưởng của tỉ suất sinh, tỉ suất chết đến quy mô và cơ cấu dân số: tiếp cận từ góc độ định lượng và định tính, <i>Tạp chí Khoa học Đại học Sư phạm Hà Nội</i> , Volume 69, Issue 2, tr.122 - 131.	
39	Nguyễn Tường Huy. (2025). So sánh mức thu nhập và chi tiêu giữa nhóm hộ gia đình có và không có lao động di cư tại các xã ven biển tỉnh Nam Định. <i>Tạp chí Khoa học Trường Đại học Sư phạm Hà Nội</i> , ISSN 2354-1075, Tập 70, Số 2, tr. 112-120.	
40	Nguyễn Tường Huy, Trần Thị Hồng Nhung. (2023). Tiền gửi và sử dụng tiền gửi của các hộ gia đình có lao động di cư ở các xã nông thôn ven biển tỉnh Nam Định. <i>Tạp chí Khoa học Trường Đại học Sư phạm Hà Nội</i> , ISSN 2354-1075, Tập 68, Số 2, tr. 17-25	
41	Oulavanh Keovilignavong, Tuong Huy Nguyen & Philip Hirsch. (2021). Reviewing the causes of Mekong drought before and during 2019–20. <i>International Journal of Water Resources Development</i> , DOI: 10.1080/07900627.2021.1967112	
41	Tran Thi Thuy and Ngo Thi Hai Yen. (2024). The current situation of applying group teaching method in geography education in high schools in Thanh Hoa province. <i>Tạp chí Khoa học Trường Đại học Sư phạm Hà Nội</i> . Volume 69, Issue 3, pp. 119-130 This paper is available online at https://hnuejs.edu.vn DOI: 10.18173/2354-1075.2024-0053.	
42	Ngô Thị Hải Yến, Trần Thị Lan, Nguyễn Thu Hà. (2023). Chuẩn đánh giá môn Địa lí: Kết quả nghiên cứu ở một số nước và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam, <i>Tạp chí khoa học giáo dục Việt Nam</i> .Tập 19, Số 1.	

Số TT	Công trình khoa học	Ghi chú
43	Đoàn Thị Thông, Kiều Văn Hoan, Ngô Thị Hải Yến. (2025). Đề xuất quy trình tổ chức dạy học phân môn Địa lí 6 theo hướng phát triển năng lực, <i>Tạp chí Giáo dục</i> , Tập 25, Số 18.	
44	Ngô Thị Hải Yến, Nguyễn Phương Thảo, Đoàn Thị Thanh Phương, Hoàng Thái Tuấn, Đỗ Thị Xuân May, Nguyễn Hữu Thắng. (2024). Dạy học phát triển năng lực theo chương trình giáo dục phổ thông 2018: Góc nhìn của giáo viên Địa lí. <i>Hội Thảo Địa lí toàn Quốc lần thứ 14</i> , Quyền 1 từ trang 1037 -1041.	
45	Ngô Thị Hải Yến, Đặng Vũ Khắc, Lương Thị Kim Huệ, Phạm Thị Phương Dung. (2025). Ứng dụng viễn thám và hệ thống tin địa lí (GIS) để tổ chức hoạt động trải nghiệm trong dạy học môn Địa lí 10. <i>Tạp chí Giáo dục</i> , 25 (Số đặc biệt 9).	
46	Thao Phuong Nguyen, Tuan Thai Hoang, Thach Quang Trinh, Osvaldo Muñoz Solari, Anh Ngoc Nguyen, Gabriele Schrüfer, May Thi Xuan Do, Thang Huu Nguyen & Thi Ha Ni Nguyen. (2024); Beyond perception. Do pre-service geography teachers understand education for sustainable development? <i>International Research in Geographical and Environmental Education</i> ; DOI: 10.1080/10382046.2024.2417501.	
47	Thao, N.P., Eales, J., Lam, D.M., Vu, T.H. (2023). What are the impacts of activities undertaken in UNESCO biosphere reserves on socio-economic wellbeing in Southeast Asia? A systematic review. <i>Environmental Evidence</i> . 12, 30 (2023). https://doi.org/10.1186/s13750-023-00322-1	
48	Thao, N.P., Kieu, T.K., Schrufer, G., Nguyen, N.-A., Nguyen, Y.T.H., Vien Thong, N., Hai Yen, N.T., Ha, T.T., Phuong, D.T.T., Duy Hai, T., Dieu Cuc, N. and Van Hanh, N. (2022). Teachers' competencies in education for sustainable development in the context of Vietnam. <i>International Journal of Sustainability in Higher Education</i> . https://doi.org/10.1108/IJSHE-08-2021-0349	
49	Anh Ngoc Nguyen, Thao Phuong Nguyen, Kinh Thi Kieu, Yen Thi Hoang Nguyen, Dung Tien Dang, Jane Singer, Gabriele Schrufer, Trinh Ba Tran, Wim Lambrechts. (2022). Assessing teacher training programs for the prevalence of sustainability in learning outcomes, learning content and didactic approaches. <i>Journal of Cleaner Production</i> . Volume 365, 2022, 132786. https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2022.132786 .	
50	Thao Phuong Nguyen, Stephanie Leder, Gabriel Schrufer. (2021). Recontextualising Education for Sustainable Development in pedagogic practice in Vietnam: linking Bernsteinian and constructivist perspectives. <i>Environmental Education Research</i> 27(3): 313-337. DOI: 10.1080/13504622.2021.1879732	
51	Edo Andriesse, Quynh T.N. Pham, Thu L.T Dinh, Chaturong Kongkaew, Adirake Markphol, Jawanit Kittitornkool (2021). Spatial-economic Transformation, the Covid-19 Pandemic, and Possible Futures in Rural Southeast Asia, <i>Asia Review</i> , Vol. 11 (3), p. 95-123.	
52	Andriesse, E., Pham, Q.T.N., Dinh, T.L.T., Kongkaew, C., Markphol, A., Kittitornkool, J. (2022). Rural Livelihoods Amidst the COVID-19 Pandemic: Farmers and Fishers in Thailand and Vietnam. In: Brunn, S.D., Gilbreath, D. (eds) <i>COVID-19 and a World of Ad Hoc Geographies</i> . Springer, Cham. https://doi.org/10.1007/978-3-030-94350-9_86 .	
53	Nong Thi Van Anh and Pham Thi Ngoc Quynh* (2023), An investigation of local community experiences on the impacts of edible canna cultivation and production in Cao Bang province, <i>HNUE Journal of Science, Social Sciences</i> , Volume 68, Issue 4, pp. 14-26, DOI: 10.18173/2354-1067.2023-0065, ISSN: 2354-1067.	

Số TT	Công trình khoa học	Ghi chú
54	Nông Thị Vân Anh, Hoàng Thị Trang and Phạm Thị Ngọc Quỳnh* (2024), Đánh giá tính bền vững sinh kế dựa vào hoạt động sản xuất miền đông: Nghiên cứu trường hợp huyện Nguyên Bình và huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng, <i>HNUE Journal of Science, Social Sciences</i> , Volume 69, Issue 1, pp. 164-176, DOI: 10.18173/2354-1067.2023-0065, ISSN: 2354-1067	
55	Phạm Thị Ngọc Quỳnh, Tòng Thị Kim Chi (2024), Mức sống dân cư xã Mùòng Nhà, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên, <i>Tạp chí Nghiên cứu Địa lý Nhân văn</i> , số 2, ISSN 2354-0648. https://vjol.info.vn/index.php/DL/article/view/104695/88154	
56	Andriesse, E., Kim, J., Thipakorn, S., Pham, T. N. Q., Karunarathne, A. Y., & Owusu, V. (2024). The forum on the COVID-19 pandemic and international migrant workers: Geographies of (im)mobility and governance challenges. <i>Geographical Review</i> , 1–29. https://doi.org/10.1080/00167428.2024.2387220 .	
57	Edo Andriesse, Thu L.T. Dinh, Jawanit Kittitornkool, Abdul Kodir, Chaturong Kongkaew, Adirake Markphol, Quynh T.N. Pham, Widyawati Sumadio. (2025). Immiserizing growth and the middle-income trap in rural South East Asia: Comparing exclusion and coping mechanisms among farming and fishing communities, <i>World Development</i> , Volume 185, 106783, ISSN 0305-750X, https://doi.org/10.1016/j.worlddev.2024.106783	
58	Pham Thi Ngoc Quynh. (2022). Local Experiences of Economic Impacts of a Golf-course Project in a peri-urban village in Vietnam, <i>The 13th National Conference on Geography proceedings</i> , p. 503-511, ISBN: 978-604-357-1127	
59	Nguyen Ngoc Anh, Pham Thi Ngoc Quynh, Luong Minh Phung. (2022). Phát triển làng nghề mộc Minh Đức, xã Thanh Uyên, huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ, <i>The 13th National Conference on Geography proceedings</i> , p.493-502, ISBN: 978-604-357-1127	
60	Phạm Thị Ngọc Quyn. (2024). The heyday of Tam Giang Cau Hai lagoon: At the moment, we aim to survive, <i>The 14th National Conference on Geography proceedings</i> , 2024, p. 720-729, ISBN: 978-604-41-3801-5	
61	Pham Thi Ngoc Quynh, Nguyen Thi Thu Thao, Nguyen Ngoc Anh. (2024). Đánh giá tác động của đô thị hóa đến sinh kế người dân: Nghiên cứu trường hợp khu vực ven đô thành phố Hải Phòng, <i>The 14th National Conference on Geography proceedings</i> , p. 487-494, ISBN: 978-604-41-3801-5	
62	Nông Thị Vân Anh, Phạm Thị Ngọc Quỳnh. (2024). Sản xuất dong riềng tại xã Nguyễn Huệ, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng: Cơ hội và thách thức, <i>The 14th National Conference on Geography proceedings</i> , p. 586-596, ISBN: 978-604-41-3801-5	
63	Phạm Trung Thảo, Phạm Thị Ngọc Quỳnh. (2024). Chất lượng cuộc sống của người lao động: Nghiên cứu trường hợp tại Khu công nghiệp Vân Trung, tỉnh Bắc Giang, <i>The 14th National Conference on Geography proceedings</i> , p.437-445, ISBN: 978-604-41-3801-5	
64	Van Canh Truong, Viet Van Minh Pham, Thi Kim Loan Duong, Thi Ngoc Han Tuong, My Dung Le. (2025). Assessing the livelihood vulnerability of residents in coastal fishing villages of Da Nang city in Viet Nam under the impact of climate change: case study in Man Thai and Nam O, <i>Prace i Studia Geograficzne</i> , t. 70.1, s. 67–81	
65	Le My Dung, Nguyen Phu Thang and Nguyen Thi Hong. (2024). Establishing a scale to assess the factors affecting the competitiveness of tourist destinations, a case study in Hoi An city, Quang Nam province; <i>HNUE Journal of Science</i> ; volume 69, issue 4, pp.65-76	
66	Lê Mỹ Dung. (2024). Phát triển nông nghiệp xanh trên bình diện cấp tỉnh ở Việt Nam (nghiên cứu trường hợp ở tỉnh Lào Cai), <i>Kỷ yếu hội nghị khoa học Địa lý lần thứ 14</i>	

Số TT	Công trình khoa học	Ghi chú
67	Lê Mỹ Dung, Lê Thị Phương Lan. (2024). Phát triển các mô hình sản xuất theo hướng nông nghiệp xanh ở tỉnh Lào Cai, <i>Tạp chí khoa học ĐHSP Hà Nội</i> , số 69 (1), tr 145-154	
68	Lê Mỹ Dung, Bùi Thị Thanh Phương. (2023). Nghiên cứu phát triển thương hiệu "Cam Cao Phong" ở tỉnh Hòa Bình dưới góc độ địa lí học; <i>Tạp chí khoa học trường Đại học Sư phạm Hà Nội</i> ; số 1, tr 109-117	
69	Trần Thanh Hùng, Nguyễn Hoàng Nam, Đỗ Thị Thanh Ngà, Trần Văn Ý. (2022). Thực hiện kinh tế tuần hoàn: Kinh nghiệm của Hàn Quốc; <i>Tạp chí nghiên cứu kinh tế</i> ; số 3, tr 108-120, ISSN:0866-7489	
70	Trần Thanh Hùng, Đỗ Thị Thanh Ngà, Nguyễn Thị Thanh Huyền, Lại Văn Mạnh. (2021). Kinh nghiệm của Trung Quốc và bài học khuyến nghị cho Việt Nam về áp dụng Thuế Bảo vệ môi trường; <i>Tạp chí Kinh tế Môi trường</i> ; số 186; tr 58-63	
74	Dao Ngoc Hung, N. T. S., Ngo Thi Hai Yen, Cu Thi Phuong, Hoang Linh Trang, Tran Thi Tuyen, Hua Hoang Hue, Phan Thi Thuy Dung, Le Thi My Hien. (2025). "Assessment of drought in the southern sub-region of the Red River Delta for agricultural development." <i>HNUE Journal of Science</i> 70(3): 157-170.	
75	Tran Thi Tuyen, Nguyen Hoàng Long, Dao Ngoc Hung., et al. (2025). "Assessment of changes in the daily maximum heat index for Quang Ninh province." <i>Journal of Science Natural Science</i> 70(1): 110-127	
76	Hung, D. N., et al. (2024). "Assessing daily maximum heat index in the context of climate change for Hanoi (Vietnam)." <i>Applied Ecology & Environmental Research</i> 22(2).	
77	Thuy, V. T. T., Ha, N. T. T., Koike, K., Thao, N. T. P., Trung, P. N., & Thanh, D. X. (2022). Estimating water content and grain size of intertidal flat sediments using visible to shortwave-infrared reflectance and Sentinel 2A data: a case study of the Red River Delta, Vietnam. <i>IEEE Journal of Selected Topics in Applied Earth Observations and Remote Sensing</i> , Vol 15, 2696-2708.	
78	Tuyen, T. T., Long, N. H., Phuong, C. T., Hung, D. N., Hue, H. H., Thuy, V. T. T., & Hang, N. P. (2025). Assessment of changes in the daily maximum heat index for Quang Ninh province. <i>Hanoi National University of Education journal of science</i> , Vol 70 110–127.	
79	Thao, N. T. P., Loan, P. K., Ha, N. T. T., Thuy, V. T. T. (2025). Đánh giá mức độ phú dưỡng nước cụm hồ điều hòa Yên Sở sử dụng ảnh vệ tinh Sentinel-2 và Co-kriging. <i>Tạp chí Khoa học Kỹ thuật Mỏ - Địa chất</i> , Số 66, kì 5.	
80	Van Nguyen, M, La, OT, Nguyen, HTT, Heriza, D, Lin, B-Y, Ryadi, GYI, Lin, Chao-Hung and Pham, Vinh Quang (2024). Landsat-8 OLI Atmospheric Correction Neural Network for Inland Waters in Tropical Regions. <i>International Journal of Environmental Science and Technology</i> / SPRINGER. 1-20. ISSN: 1735-1472.	
81	Van Nguyen, M., Lin, C. H., Syariz, M. A., Le, T. T. H., & Blanco, A. C. (2021). Multi-task Convolution Neural Network for Season-Insensitive Chlorophyll-A Estimation in Inland Water. <i>IEEE Journal of Selected Topics in Applied Earth Observations and Remote Sensing</i> / IEEE, 14, 10439-10449. ISSN: 1939-1404	
82	Van Nguyen, M., Lin, C. H., Chu, H. J., Jaelani, L. M., & Syariz, M. A. (2020). Spectral Feature Selection Optimization for Water Quality Estimation. <i>International Journal of Environmental Research and Public Health</i> , 17(1), 272. ISSN: 1660-4601	
83	Ha, N. T. T., Vinh, P. Q., Thao, N. T. P., Linh, P. H., Parsons, M., & Van Manh, N. (2024). A Method for Assessing the Lake Trophic Status Using Hyperspectral Reflectance (400–900 nm) Measured Above Water. <i>IEEE Journal of Selected Topics in Applied Earth Observations and Remote Sensing</i> / IEEE, 17, 17890 – 17902. ISSN: 1939-1404	

Số TT	Công trình khoa học	Ghi chú
84	Đặng Thị Huệ. (2022). Đặc điểm Địa chất Thủy văn tỉnh Phú Thọ. <i>Tạp chí Khoa học trường Đại học Thủ đô</i> . Số 58, 03/2022. ISSN 2354-1512.	
85	Đặng Thị Huệ, Nguyễn Thị Thu Hiền. (2024). Thực trạng và giải pháp phát triển một số mô hình nông lâm nghiệp kết hợp theo hướng phát triển bền vững ở huyện miền núi Tân Sơn, tỉnh Phú Thọ. <i>Hội nghị khoa học Địa lý lần thứ 14</i> , NXB Thanh Niên. 07/2024.	
86	Đặng Thị Huệ. (2025). Đánh giá thích nghi cảnh quan cho phát triển cây hàng năm và cây lâu năm tại tỉnh Phú Thọ. <i>Tạp chí Nghiên cứu Địa lý Nhân văn</i> , số 1, 2025. P86-96. ISSN 2354-0648.	
87	Nguyễn Thị Thu Hiền (2020). Nguyễn Thị Hoài Thu, Đánh giá biến động rừng ở thị xã Sa Pa tỉnh Lào Cai. <i>Tạp chí khoa học trường Đại học Sư phạm Hà Nội</i> , số 3 trang 158-170.	
88	Nguyễn Thị Liễu, Đào Minh Trang, Nguyễn Thị Thu Hiền, Đoàn Thị Thanh Hương, Phạm Thị Thiện (2022). Nghiên cứu xác định các rào cản và đề xuất các giải pháp tăng cường sự tham gia của khu vực tư nhân trong thích ứng với biến đổi khí hậu tại Việt Nam. <i>Hội thảo khoa học Quốc gia về Khí tượng, Thủy văn, Môi trường và Biến đổi khí hậu</i> . NXB Tài nguyên Môi trường trang 384-396.	
89	Nguyễn Thị Thu Hiền, Hoàng Thị Hiền (2022). Biến đổi khí hậu tỉnh Quảng Nam thời kỳ 1981-2020. <i>Tuyển tập Hội nghị Địa lý Toàn quốc lần thứ 13</i> .	
90	Nguyen Thi Thu Hien, Dang Thi Hue (2024). Landslide susceptibility assessment in Quang Nam province using statistical index and analytical hierarchical process. <i>HNUE Journal of Science Natural Sciences</i> , Volume 69, Issue 1, pp. 144-160.	
91	Nguyễn Thị Thu Hiền, Võ Thị Cẩm Ly, Phạm Thu Phương, Trần Thị Lan, Đỗ Thị May (2024). <i>Nghiên cứu chất lượng môi trường không khí khu vực nội thành Hà Nội. Tuyển tập Hội nghị Địa lý Toàn quốc lần thứ 14</i> , Quyển 1, 2024. NXB Thanh niên.	
92	Nguyễn Thị Thu Hiền, Vũ Thị Hằng (2024). Meteorological drought developments in Thai Binh province in the context of climate change. <i>HNUE Journal of Science Natural Sciences</i> . Volume 69, Issue 3.	
93	Bùi Thị Thanh Dung. (2021). Mapping multi-scaled landscape typology of Lang Son province, <i>HNUE Journal of Science, Natural Science</i> , Volume 66, Issue 3, pp. 207-220, DOI: 10.18173/2354-1059.2021-0061	
94	Bùi Thị Thanh Dung, Chu Thị Hương. (2024). Phát triển cây hồi theo hướng cây đặc sản bền vững ở tỉnh Lạng Sơn, <i>Kỷ yếu Hội nghị khoa học Địa lý toàn quốc lần thứ XIV</i> , Quyển 2, NXB Thanh niên	
95	Bùi Thị Thanh Dung, Lê Mai Tuấn Ly. (2024). Ảnh hưởng của gió mùa mùa đông đến một số cây trồng trong bối cảnh biến đổi khí hậu tại tỉnh Phú Thọ, <i>Kỷ yếu Hội nghị khoa học Địa lý toàn quốc lần thứ XIV</i> , Quyển 1, NXB Thanh niên	
96	Van Thanh Do, Van Hoan Kieu, Quyet Chien Nguyen, Thi Loi Duong, Hoang Duong Dinh*. (2023). Suitability of bamboo to the ecological conditions in Ba Be district, Bac Kan province, Viet Nam, <i>Heliyons</i> 9 (2023) e22450, https://doi.org/10.1016/j.heliyon.2023.e22450	
97	Đinh Hoàng Dương, Đỗ Văn Thanh, Kiều Văn Hoan, Dương Thị Lợi và Tô Thị Hồng Nhung. (2023). Đặc điểm các nhân tố thành tạo cảnh quan huyện Ba Bể, tỉnh Bắc Kạn, <i>Tạp chí khoa học Trường Đại học Sư phạm Hà nội</i> , 68(1), trang 167-180	

3. Về cơ sở vật chất, trang thiết bị, thư viện phục vụ cho thực hiện chương trình đào tạo

Mẫu 6: Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ thực hiện chương trình đào tạo thuộc ngành đào tạo dự kiến mở trình độ đại học/thạc sĩ/tiến sĩ của cơ sở đào tạo

Số TT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Học phần /môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu					
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	-	-	-	-	
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	2	300	Học phần kiến thức chung và kiến thức môn của nhóm ngành	Học kỳ 1, 2 năm 1 Học kỳ 1, 2 năm 2	
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	2	120	Học phần kiến thức chuyên ngành	Học kỳ 1, 2 năm 2; Học kỳ 1, 2 năm 3; Học kỳ 1, 2 năm 4	
1.4	Phòng học dưới 50 chỗ	2	50	Học phần kiến thức chuyên ngành	Học kỳ 1, 2 năm 2; Học kỳ 1, 2 năm 3; Học kỳ 1, 2 năm 4	
1.5	Phòng học đa phương tiện					
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên toàn thời gian			Học phần kiến thức chuyên ngành	Học kỳ 1, 2 năm 2; Học kỳ 1, 2 năm 3; Học kỳ 1, 2 năm 4	
2	Thư viện, trung tâm học liệu	1	50	Tất cả các học phần của CTĐT	Tất cả các kì học, các năm học	
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	1	50	Học phần kiến thức chuyên ngành		

Mẫu 7: Thư viện

Số TT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1.	Cơ sở cảnh quan học của việc sử dụng hợp lý tài nguyên, bảo vệ môi trường lãnh thổ Việt Nam	Phạm Hoàng Hải, Nguyễn Thượng Hùng, Nguyễn Ngọc Khánh	NXB. Giáo dục, 1997, Việt Nam	1	Cơ sở phát triển bền vững		2	Thư viện Khoa

Số TT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
2.	Sinh thái và môi trường	Nguyễn Văn Tuyên	NXB. Giáo dục, 1997, Việt Nam	1	Môi trường và con người		3	Thư viện Khoa
3.	Đại cương khoa học Trái Đất	Hoàng Ngọc Oanh	NXB. Đại học Quốc gia Hà Nội, 1998, Việt Nam	1	Cơ sở địa lí tự nhiên 1		2	Thư viện Khoa
4.	Việt Nam: lãnh thổ và các vùng địa lý	Lê Bá Thảo	NXB. Thế giới, 1999, Việt Nam	1	Cơ sở địa lí tự nhiên 2		2	Thư viện Khoa
5.	Một số đặc điểm cơ bản của hệ thực vật Việt Nam	Lê Trần Chấn	NXB. Khoa học và Kỹ thuật, 1999, Việt Nam	1	Cơ sở địa lí tự nhiên 3		2	Thư viện Khoa
6.	Địa lí tự nhiên Việt Nam	Vũ Tự Lập	NXB. Giáo dục, 1999, Việt Nam		Cơ sở địa lí tự nhiên 3		2	Thư viện Khoa
7.	Địa mạo đại cương	Đào Đình Bắc	NXB. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2000, Việt Nam	1	Cơ sở địa lí tự nhiên 2		2	Thư viện Khoa
8.	Tái định cư trong các dự án phát triển: chính sách và thực tiễn	Phạm Mộng Hoa, Lâm Mai Lan	NXB. Khoa học xã hội, 2000, Việt Nam	1	Môi trường đô thị và khu công nghiệp		7	Thư viện Khoa
9.	Cơ sở sinh thái học	Dương Hữu Thời	NXB. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2000, Việt Nam	1	Cơ sở địa lí tự nhiên 3		2	Thư viện Khoa
10.	Giáo trình tài nguyên khí hậu	Mai Trọng Thông	NXB. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2000, Việt Nam	1	Cơ sở địa lí tự nhiên 3		2	Thư viện Khoa
11.	Các biểu đồ sinh khí hậu Việt Nam	Nguyễn Khanh Vân	NXB. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2000, Việt Nam	1	Cơ sở địa lí tự nhiên 3		2	Thư viện Khoa
12.	Mô hình toán trong các hệ sinh thái	Chu Đức	NXB. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2001, Việt Nam	1	Mô hình hóa trong quản lí tài nguyên – môi trường		6	Thư viện Khoa
13.	Đánh giá tác động môi trường	Phạm Ngọc Hồ, Hoàng Xuân Cơ	NXB. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2001, Việt Nam	1	Quản lí tài nguyên dùng chung		6	Thư viện Khoa
14.	Bản đồ học chuyên đề	Lê Huỳnh, Lê Ngọc Nam	NXB. Giáo dục, 2001, Việt Nam	1	Bản đồ học		2	Thư viện Khoa
15.	Địa lý thủy văn	Nguyễn Hữu Khải, Nguyễn Văn Tuấn	NXB. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2001, Việt Nam	1	Cơ sở địa lí tự nhiên 3		2	Thư viện Khoa
16.	Địa lý sinh vật	Vũ Lê Khôi, Nguyễn Nghĩa Thìn	NXB. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2001, Việt Nam	1	Cơ sở địa lí tự nhiên 3		2	Thư viện Khoa

Số TT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
17.	Phương pháp nghiên cứu trong lâm nghiệp	Hoàng Trọng Nghĩa	NXB. Nông nghiệp, 2001, Việt Nam	1	Phương pháp nghiên cứu khoa học		3	Thư viện Khoa
18.	Địa hóa môi trường	Mai Trọng Nhuận	NXB. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2001, Việt Nam	1	Cơ sở địa lí tự nhiên 2		2	Thư viện Khoa
19.	Thiên nhiên Việt Nam	Lê Bá Thảo	NXB. Giáo dục, 2001, Việt Nam	1	Địa lí tự nhiên Việt Nam		4	Thư viện Khoa
20.	Địa chất cơ sở	Huỳnh Thị Minh Hằng	NXB. Đại học Quốc gia tp HCM, 2002, Việt Nam	1	Cơ sở địa lí tự nhiên 2		2	Thư viện Khoa
21.	Hạn hán và những giải pháp giảm thiệt hại	Đào Xuân Học	NXB. Nông nghiệp, 2002, Việt Nam	1	Biến đổi khí hậu và thiên tai		5	Thư viện Khoa
22.	Cơ sở địa chất Đệ tứ trong nghiên cứu địa mạo	Nguyễn Đức Khả	NXB. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2002, Việt Nam	1				Thư viện Khoa
23.	Khoa học môi trường	Lê Văn Khoa	NXB. Giáo dục, 2002, Việt Nam	1	Môi trường và con người		3	Thư viện Khoa
24.	Khí tượng - Thời tiết - Khí hậu	Phạm Đức Nghĩa	NXB. Nông nghiệp, 2002, Việt Nam	1	Biến đổi khí hậu và thiên tai		5	Thư viện Khoa
25.	Giáo trình kỹ thuật nông nghiệp	Lê Thị Nguyên	NXB. Nông nghiệp, 2002, Việt Nam	1	Môi trường nông nghiệp và nông thôn		6	Thư viện Khoa
26.	Sử dụng bền vững đất miền núi và vùng cao ở Việt Nam	Thái Phiên, Từ Siêm	NXB. Nông nghiệp, 2002, Việt Nam	1	Môi trường nông nghiệp và nông thôn		6	Thư viện Khoa
27.	Địa hóa học	Nguyễn Viết Phổ	NXB. Khoa học và Kỹ thuật, 2002, Việt Nam	1	Cơ sở địa lí tự nhiên 2		2	Thư viện Khoa
28.	Môi trường và đánh giá tác động môi trường, Tập 1: Môi trường và con người.	Nguyễn Văn Thắng	NXB. Nông nghiệp, 2002, Việt Nam	1	Môi trường và con người		3	Thư viện Khoa
29.	Sinh thái rừng	Nguyễn Văn Thêm	NXB. Nông nghiệp, 2002, Việt Nam	1	Cơ sở địa lí tự nhiên 2		2	Thư viện Khoa
30.	Phương pháp nghiên cứu địa mạo	Nguyễn Vi Dân	NXB. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2002, Việt Nam	1	Phương pháp nghiên cứu khoa học		3	Thư viện Khoa
31.	Đất đồi núi Việt Nam	Nguyễn Thế Đặng	NXB. Nông nghiệp, 2003, Việt Nam	1	Địa lí tự nhiên Việt Nam		4	Thư viện Khoa

Số TT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
32.	Khí tượng - thủy văn hàng hải	Nguyễn Sỹ Kiêm	NXB. Xây dựng, 2002, Việt Nam	1	Cơ sở địa lí tự nhiên 3		2	Thư viện Khoa
33.	Động lực học sông	Trần Thị Nga, Trần Thục	NXB. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2003, Việt Nam	1	Cơ sở địa lí tự nhiên 3		2	Thư viện Khoa
34.	Trầm tích học	Trần Nghi	NXB. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2003, Việt Nam	1	Cơ sở địa lí tự nhiên 3		2	Thư viện Khoa
35.	Tài nguyên nước Việt Nam	Nguyễn Viết Phổ, Vũ Văn Tuấn, Trần Thanh Xuân	NXB. Nông nghiệp, 2003, Việt Nam	1	Cơ sở địa lí tự nhiên 3		2	Thư viện Khoa
36.	Giáo trình địa chất cơ sở	Tổng Duy Thanh	NXB. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2003, Việt Nam	1	Cơ sở địa lí tự nhiên 3		2	Thư viện Khoa
37.	Khí tượng nông nghiệp	Đặng Thị Hồng Thủy	NXB. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2003, Việt Nam	1	Cơ sở địa lí tự nhiên 2		2	Thư viện Khoa
38.	Địa lí tự nhiên đại cương 3: Thổ nhưỡng quyển, sinh quyển, lớp vỏ cảnh quan và các quy luật địa lí của Trái Đất	Nguyễn Thị Kim Chương	NXB. Đại học Sư phạm, 2004, Việt Nam	1	Cơ sở địa lí tự nhiên 3		2	Thư viện Khoa
39.	Phương pháp toán trong địa lý	Nguyễn Thị Kim Chương	NXB. Đại học Sư phạm, 2004, Việt Nam	1	Thống kê ứng dụng trong tài nguyên – môi trường		3	Thư viện Khoa
40.	Một số phương pháp phân tích môi trường	Lê Đức	NXB. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2004, Việt Nam	1	Môi trường và con người		3	Thư viện Khoa
41.	Thực địa Địa lí tự nhiên	Phan Khánh	NXB. Đại học Sư phạm, 2004, Việt Nam	1	Cơ sở địa lí tự nhiên 1		2	Thư viện Khoa
42.	Sinh thái và môi trường đất	Lê Văn Khoa	NXB. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2004, Việt Nam	1	Môi trường và con người		3	Thư viện Khoa
43.	Sự phát triển của khoa học địa lí trong thế kỉ XX	Vũ Tự Lập	NXB. Giáo dục, 2004, Việt Nam	1	Địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam 2		6	Thư viện Khoa
44.	Khí hậu và tài nguyên khí hậu Việt Nam	Nguyễn Đức Ngữ, Nguyễn Trọng Hiệu	NXB. Nông nghiệp, 2004, Việt Nam	1	Cơ sở địa lí tự nhiên 1		2	Thư viện Khoa
45.	Phát triển cộng đồng	Nguyễn Hữu Nhân	NXB. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2004, Việt Nam	1	Kinh tế tài nguyên và môi trường		3	Thư viện Khoa

Số TT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
46.	Hệ sinh thái rừng nhiệt đới	Nguyễn Nghĩa Thìn	NXB. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2004, Việt Nam	1	Cơ sở địa lý tự nhiên 1		2	Thư viện Khoa
47.	Quy hoạch môi trường phát triển bền vững	Nguyễn Thế Thôn	NXB. Khoa học và Kỹ thuật, 2004, Việt Nam	1	Cơ sở phát triển bền vững		2	Thư viện Khoa
48.	Sinh thái môi trường ứng dụng	Lê Huy Bá, Lâm Minh Triết	NXB. Khoa học và Kỹ thuật, 2004, Việt Nam	1	Môi trường và con người		3	Thư viện Khoa
49.	Sinh thái môi trường học cơ bản	Lê Huy Bá, Lâm Minh Triết	NXB. Đại học Quốc gia tp HCM, 2004, Việt Nam	1	Môi trường và con người		3	Thư viện Khoa
50.	Vấn đề bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện các chương trình phát triển kinh tế - xã hội ở vùng dân tộc miền và miền núi	Hoàn Hữu Bình	NXB. Lý luận chính trị, 2005, Việt Nam	1	Kinh tế tài nguyên và môi trường			Thư viện Khoa
51.	Tai biến môi trường	Nguyễn Cẩn, Nguyễn Đình Hòa	NXB. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2005, Việt Nam	1	Môi trường và con người		3	Thư viện Khoa
52.	Cơ sở địa lý tự nhiên,	Nguyễn Vi Dân	NXB. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2005, Việt Nam	1	Cơ sở địa lý tự nhiên 1, 2, 3		2	Thư viện Khoa
53.	Giáo trình đất và bảo vệ đất	Lê Đức, Trần Khắc Hiệp	NXB. Hà Nội, 2005, Việt Nam	1	Cơ sở địa lý tự nhiên 1, 2, 3		2	Thư viện Khoa
54.	Giáo trình quản lý nguồn nước	Phạm Ngọc Dũng	NXB. Nông nghiệp, 2004, Việt Nam	1	Quản lý tài nguyên dùng chung		6	Thư viện Khoa
55.	Đánh giá cảnh quan theo tiếp cận kinh tế sinh thái	Nguyễn Cao Huân	NXB. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2005, Việt Nam	1	Cơ sở địa lý tự nhiên 3		2	Thư viện Khoa
56.	Giáo trình tài nguyên nước	Nguyễn Thị Phương Loan	NXB. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2005, Việt Nam	1	Cơ sở địa lý tự nhiên 3		2	Thư viện Khoa
57.	Địa lý tự nhiên Việt Nam 1 (phân khái quát)	Đặng Duy Lợi	NXB. Đại học Sư phạm, 2005, Việt Nam	1	Địa lý tự nhiên Việt Nam		4	Thư viện Khoa
58.	Xói mòn đất hiện đại và các biện pháp chống xói mòn	Nguyễn Quang Mỹ	NXB. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2005, Việt Nam	1	Quản lý tài nguyên dùng chung		6	Thư viện Khoa
59.	Vật lý thổ nhưỡng môi trường	Trần Kông Tấu	NXB. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2005, Việt Nam	1	Cơ sở địa lý tự nhiên 1		2	Thư viện Khoa
60.	Địa kiến tạo đại cương	Tạ Trọng Thắng	NXB. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2005, Việt Nam	1	Cơ sở địa lý tự nhiên 1		2	Thư viện Khoa
61.	Địa hóa học	Đặng Trung Thuận	NXB. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2005, Việt Nam	1	Cơ sở địa lý tự nhiên 2		2	Thư viện Khoa

Số TT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
62.	Quan trắc môi trường	Trương Mạnh Tiến	NXB. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2005, Việt Nam	1	Hệ thống quản lý thông tin trong quản lý Tài nguyên và Môi trường		8	Thư viện Khoa
63.	Giải pháp tổng thể sử dụng hợp lý và bảo vệ đất bazan Tây Nguyên	Nguyễn Văn Toàn	NXB. Nông nghiệp, 2005, Việt Nam	1	Quản lý tài nguyên dùng chung		6	Thư viện Khoa
64.	Tài nguyên môi trường và phát triển bền vững	Lê Huy Bá	NXB. Khoa học và Kỹ thuật, 2006, Việt Nam	1	Cơ sở phát triển bền vững		2	Thư viện Khoa
65.	Giáo trình thổ nhưỡng học	Lê Thanh Bồn	NXB. Nông nghiệp, 2006, Việt Nam	1	Địa lý tự nhiên Việt Nam		4	Thư viện Khoa
66.	Giáo trình thổ nhưỡng học	Trần Văn Chính	NXB. Nông nghiệp, 2006, Việt Nam	1	Địa lý tự nhiên Việt Nam		4	Thư viện Khoa
67.	Đánh giá môi trường chiến lược: Phương pháp luận và thử nghiệm ở Việt Nam	Phạm Ngọc Đăng	NXB. Xây dựng, 2006, Việt Nam	1	Địa lý tự nhiên Việt Nam		4	Thư viện Khoa
68.	Địa hình bề mặt Trái Đất	Phùng Ngọc Đĩnh	NXB. Đại học Sư phạm, 2006, Việt Nam	1	Địa lý tự nhiên Việt Nam		4	Thư viện Khoa
69.	Cơ sở đánh giá tác động môi trường	Lê Xuân Hồng	NXB. Thống kê, 2006, Việt Nam	1	Địa lý tự nhiên Việt Nam		4	Thư viện Khoa
70.	Hệ sinh thái đồi gò các tỉnh Bắc Trung Bộ	Trần Đình Lý	NXB. Khoa học và Công nghệ, 2003, Việt Nam	1	Địa lý tự nhiên Việt Nam		4	Thư viện Khoa
71.	Khí tượng và khí hậu địa cương	Trần Công Minh	NXB. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2006, Việt Nam	1	Địa lý tự nhiên Việt Nam		4	Thư viện Khoa
72.	Sinh thái học môi trường	Trần Văn Nhân	NXB. Bách khoa Hà Nội, 2006, Việt Nam	1	Môi trường và con người		3	Thư viện Khoa
73.	Địa lý tự nhiên đại cương 2: Khí quyển và Thủy quyển	Hoàng Ngọc Oanh	NXB. Đại học Sư phạm, 2006, Việt Nam	1	Địa lý tự nhiên Việt Nam		4	Thư viện Khoa
74.	Giáo trình quy hoạch sử dụng đất	Đoàn Công Quý	NXB. Hà Nội, 2006, Việt Nam	1	Địa lý tự nhiên Việt Nam		4	Thư viện Khoa
75.	Sinh quyển và các khu dự trữ sinh quyển	Nguyễn Hoàng Trí	NXB. Đại học Sư phạm, 2006, Việt Nam	1	Địa lý tự nhiên Việt Nam		4	Thư viện Khoa
76.	Thiên văn học	Phạm Việt Trinh, Nguyễn Đình Noãn	NXB. Đại học Sư phạm, 2006, Việt Nam	1	Địa lý tự nhiên Việt Nam		4	Thư viện Khoa

Số TT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
77.	Giáo trình Cơ sở sinh khí hậu	Nguyễn Khanh Vân	NXB. Đại học Sư phạm, 2006, Việt Nam	1	Địa lý tự nhiên Việt Nam		4	Thư viện Khoa
78.	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	Lê Huy Bá	NXB. Giáo dục, 2007, Việt Nam	1	Phương pháp nghiên cứu khoa học		3	Thư viện Khoa
79.	Môi trường và phát triển bền vững	Nguyễn Đình Hòa	NXB. Giáo dục, 2007, Việt Nam	1	Cơ sở phát triển bền vững		2	Thư viện Khoa
80.	Tiếp cận hệ thống trong nghiên cứu môi trường và phát triển	Nguyễn Đình Hòa, Vũ Văn Hiếu	NXB. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2006, Việt Nam	1	Phương pháp nghiên cứu khoa học		3	Thư viện Khoa
81.	Địa mạo bờ biển Việt Nam	Lê Xuân Hồng, Lê Thị Kim Thoa	NXB. Khoa học tự nhiên và Công nghệ, 2007, Việt Nam	1	Quản lý tổng hợp tài nguyên và môi trường vùng ven biển		4	Thư viện Khoa
82.	Hệ sinh thái nông nghiệp và phát triển bền vững	Phạm Bình Quyền	NXB. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2007, Việt Nam	1	Cơ sở phát triển bền vững		2	Thư viện Khoa
83.	Con người và môi trường	Lê Thanh Vân	NXB. Đại học Sư phạm, 2008, Việt Nam	1	Môi trường và con người		3	Thư viện Khoa
84.	Môi trường tài nguyên đất Việt Nam	Lê Huy Bá	NXB. Giáo dục, 2008, Việt Nam	1	Môi trường và con người		3	Thư viện Khoa
85.	Bảo vệ và quản lý tài nguyên nước	Trần Đức Hạ	NXB. Khoa học và Kỹ thuật, 2008, Việt Nam	1	Cơ sở địa lý tự nhiên 2		2	Thư viện Khoa
86.	Biến đổi khí hậu và năng lượng	Nguyễn Thọ Nhân	NXB. Tri thức, 2008, Việt Nam	1	Biến đổi khí hậu và thiên tai		5	Thư viện Khoa
87.	Cơ sở khoa học trong công nghệ bảo vệ môi trường	Lương Đức Phẩm, Lê Xuân Cảnh	NXB. Giáo dục, 2009, Việt Nam	1	GeoAI trong nghiên cứu tài nguyên môi trường		7	Thư viện Khoa
88.	Sinh thái học các hệ cửa sông Việt Nam	Vũ Trung Tạng	NXB. Giáo dục, 2009, Việt Nam	1	Địa lý tự nhiên Việt Nam		4	Thư viện Khoa
89.	Sinh thái học các hệ sinh thái nước	Vũ Trung Tạng	NXB. Giáo dục, 2009, Việt Nam	1	Địa lý tự nhiên Việt Nam		4	Thư viện Khoa
90.	Giáo trình cơ sở khoa học Trái Đất	Lưu Đức Hải, Trần Nghi	NXB. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2010, Việt Nam	1	Cơ sở địa lý tự nhiên 1		2	Thư viện Khoa

Số TT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
91.	Giáo trình cơ sở môi trường nước	Phạm Ngọc Hồ, Đồng Kim Loan, Trịnh Thị Thanh	NXB. Giáo dục, 2010, Việt Nam	1	Môi trường và con người		3	Thư viện Khoa
92.	Giáo trình thổ nhưỡng học	Nguyễn Duy Lam	NXB. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2010, Việt Nam	1	Cơ sở địa lí tự nhiên 1		2	Thư viện Khoa
93.	Giáo trình Con người và Môi trường	Lê Văn Khoa	NXB. Giáo dục, 2011, Việt Nam	1	Môi trường và con người		3	Thư viện Khoa
94.	Tài nguyên du lịch	Bùi Thị Hải Yến	NXB. Giáo dục, 2011, Việt Nam	1	Địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam 2		6	Thư viện Khoa
95.	Giáo trình khoa học Trái đất	Lưu Đức Hải, Trần Nghi	NXB. Giáo dục, 2012, Việt Nam	1	Môi trường và con người		3	Thư viện Khoa
96.	Việt Nam: Thiên nhiên, môi trường và Phát triển bền vững	Trương Quang Học	NXB. Khoa học và Kỹ thuật, 2012, Việt Nam	1	Địa lí tự nhiên Việt Nam		4	Thư viện Khoa
97.	Các loại hình tai biến vùng quần đảo Trường Sa	Nguyễn Thế Tiệp	NXB. Khoa học tự nhiên và Công nghệ, 2012, Việt Nam	1	Biến đổi khí hậu và thiên tai		5	Thư viện Khoa
98.	Vỏ phong hóa nhiệt đới ẩm Việt Nam	Nguyễn Văn Phở	NXB. Khoa học tự nhiên và Công nghệ, 2013, Việt Nam	1	Cơ sở địa lí tự nhiên 1		2	Thư viện Khoa
99.	Địa chính trị trong chiến lược và chính sách phát triển quốc gia	Nguyễn Văn Dân	NXB. Chính trị Quốc gia, 2014, Việt Nam	1	Bản đồ học		2	Thư viện Khoa
100.	Giáo trình biến đổi khí hậu	Đặng Duy Lợi, Đào Ngọc Hùng	NXB. Đại học Sư phạm, 2014, Việt Nam	1	Biến đổi khí hậu và thiên tai		5	Thư viện Khoa
101.	Đới bờ biển Việt Nam: Cấu trúc và tài nguyên thiên nhiên	Lê Đức An	NXB. Khoa học tự nhiên và Công nghệ, 2015, Việt Nam	1	Quản lý tổng hợp tài nguyên và môi trường vùng ven biển		4	Thư viện Khoa
102.	Địa lí tự nhiên đại cương 1: Trái đất và Thạch quyển	Nguyễn Trọng Hiếu	NXB. Đại học Sư phạm, 2015, Việt Nam	1	Cơ sở địa lí tự nhiên 1		2	Thư viện Khoa
103.	Địa lí tự nhiên Việt Nam 2 (phần khu vực)	Đặng Duy Lợi	NXB. Đại học Sư phạm, 2015, Việt Nam	1	Địa lí tự nhiên Việt Nam		4	Thư viện Khoa
104.	Địa mạo và sự thay đổi môi trường toàn cầu	Olav Slaymaker, Thomas Spencer, Christine Hamann	NXB. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2015, Việt Nam	1	Tài nguyên khoáng sản và năng lượng		6	Thư viện Khoa

Số TT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
105.	Khoáng sản	Nguyễn Khắc Vinh, Đặng Quốc Lịch, Nguyễn Văn Huỳnh	NXB. Lao động, 2015, Việt Nam	1	Tài nguyên khoáng sản và năng lượng		6	Thư viện Khoa
106.	Biến đổi khí hậu, thích ứng để chung sống	Lê Huy Bá	NXB. Đại học Quốc gia tp HCM, 2015, Việt Nam	1	Biến đổi khí hậu và thiên tai		5	Thư viện Khoa
107.	Các biểu đồ khí hậu và sinh khí hậu Việt Nam	Đặng Duy Lợi, Đỗ Anh Dũng, Trịnh Minh Hùng	NXB. Giáo dục, 2016, Việt Nam	1	Địa lí tự nhiên Việt Nam		4	Thư viện Khoa
108.	Phát triển bền vững lãnh thổ Tây Nguyên: Đánh giá và giải pháp	Trần Văn Ý, Nguyễn Viết Thịnh	NXB. Khoa học tự nhiên và Công nghệ, 2016, Việt Nam	1	Cơ sở phát triển bền vững		2	Thư viện Khoa
109.	Giáo trình xã hội học trong môi trường	Nguyễn Tuấn Anh	NXB. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2016, Việt Nam	1	Môi trường và con người		3	Thư viện Khoa
110.	Các quá trình thoái hóa đất	Nguyễn Xuân Hải	NXB. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2016, Việt Nam	1	Cơ sở địa lí tự nhiên 1		2	Thư viện Khoa
111.	Địa môi trường Việt Nam	Lê Huy Bá, Nguyễn Xuân Hoàn	NXB. Đại học Quốc gia tp HCM, 2017, Việt Nam	1	Địa lí tự nhiên Việt Nam		4	Thư viện Khoa
112.	Khô hạn, xâm nhập mặn ở đồng bằng sông Cửu Long: Cơ sở lý luận và thực tiễn	Lê Huy Bá	NXB. Đại học Quốc gia tp HCM, 2017, Việt Nam	1	Biến đổi khí hậu và thiên tai		5	Thư viện Khoa
113.	Khai thác tài nguyên khí hậu nông nghiệp Việt Nam	Nguyễn Văn Viết	NXB. TNMT và Bản đồ, 2017, Việt Nam	1	Kinh tế tài nguyên và môi trường		3	Thư viện Khoa
114.	Bảo vệ môi trường nông nghiệp, nông thôn Việt Nam	Lê Huy Bá	NXB. Đại học Quốc gia tp HCM, 2017, Việt Nam	1	Môi trường và con người		3	Thư viện Khoa
115.	Môi trường và đa dạng sinh học	Võ Quý	NXB. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2018, Việt Nam	1	Môi trường và con người		3	Thư viện Khoa
116.	Quản lý bền vững biển, đảo Việt Nam	Nguyễn Chu Hồi	NXB. Chính trị Quốc gia sự thật, 2019, Việt Nam	1	Quản lí tổng hợp tài nguyên và môi trường vùng ven biển		4	Thư viện Khoa
117.	Tài nguyên nước và những vấn đề toàn cầu	Trần Thị Hồng	NXB. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2020, Việt Nam	1	Quản lí tài nguyên dùng chung		6	Thư viện Khoa
118.	Sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên lưu vực sông	Nguyễn Quyết Chiến	NXB. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2020, Việt Nam	1	Quản lí tài nguyên dùng chung		6	Thư viện Khoa

Số TT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
	Gâm (phần lãnh thổ Việt Nam)							
119.	Địa chất môi trường với phát triển bền vững Việt Nam: Công nghệ địa môi trường cho bảo vệ môi trường vùng khai thác và chế biến khoáng sản	Mai Trọng Nhuận, Nguyễn Thị Hoàng Hà, Trần Đăng Quy	NXB. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2020, Việt Nam	1	Tài nguyên khoáng sản và năng lượng		6	Thư viện Khoa
120.	Hệ thống tin địa lí (GIS): Ứng dụng trong khoa học xã hội và nhân văn	Nguyễn An Thịnh, Nguyễn Văn Hồng	NXB. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2021, Việt Nam	1	Cơ sở viễn thám và GIS		4	Thư viện Khoa
121.	Giáo trình địa lí tự nhiên Việt Nam	Nguyễn Quyết Chiến, Bùi Thị Thanh Dung	NXB. Đại học Sư phạm, 2021, Việt Nam	1	Địa lí tự nhiên Việt Nam		4	Thư viện Khoa
122.	Vấn đề nước ở Đắc Nông: Thực trạng và cảnh báo	Lê Thị Thu Hiền, và nnk	NXB. Khoa học tự nhiên và công nghệ, 2021, Việt Nam	1	Quản lí tài nguyên dùng chung		6	Thư viện Khoa
123.	Giáo trình thống kê ứng dụng trong môi trường	Nguyễn Mạnh Khải và nnk	NXB. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2022, Việt Nam	1	Thống kê ứng dụng trong tài nguyên – môi trường		3	Thư viện Khoa
124.	Vận dụng phương pháp định lượng và định tính trong nghiên cứu: Từ hình thành ý tưởng đến phát hiện khoa học	Nguyễn Hữu Minh và nnk	NXB. Khoa học xã hội, 2022, Việt Nam	1	Phân tích định tính trong tài nguyên – môi trường		5	Thư viện Khoa
125.	Giáo trình khoa học toàn cầu và môi trường	Nguyễn Thị An Hằng	NXB. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2022, Việt Nam	1	Quản lí tài nguyên dùng chung		6	Thư viện Khoa
126.	Giáo trình sinh thái học và môi trường	Mai Sỹ Tuấn và nnk	NXB. Đại học Sư phạm, 2025, Việt Nam	1	Môi trường và con người		3	Thư viện Khoa
127.	Kỹ thuật phân tích định lượng hợp chất hữu cơ trong môi trường	Trần Mạnh Trí, Từ Bình Minh, Hoàng Quốc Anh	NXB. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2025, Việt Nam	1	Môi trường và con người		3	Thư viện Khoa
128.	Giáo trình cơ sở hệ thống thông tin Địa lí (GIS)	Đỗ Văn Thanh, Dương Thị Lợi	NXB. Đại học Sư phạm, 2025, Việt Nam	1	Phân tích không gian		4	Thư viện Khoa

Số TT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
129.	Tài nguyên đất và biến đổi khí hậu vùng đồng bằng sông Hồng	Lưu Thế Anh và nnk	NXB. Khoa học tự nhiên và công nghệ, 2025, Việt Nam	1	Biến đổi khí hậu và thiên tai		5	Thư viện Khoa

Mẫu 8: Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập theo yêu cầu của ngành đào tạo dự kiến mở

Số TT	Tên tài sản, thiết bị	Cấp hạng (thông số kỹ thuật)	Năm đưa vào sử dụng	Mã số kiểm kê	Địa chỉ đặt tài sản (phòng, số)	Theo thực tế kiểm kê					Ghi chú (nguồn hình thành, hiện trạng)	Tình trạng thiết bị hiện nay	Ghi chú
						Số lượng tài sản	Khối lượng tài sản	Tỉ lệ chất lượng còn lại	Nguyên giá (nghìn đồng)	Giá trị còn lại (nghìn đồng)			
I. Máy tính													
1.	Máy tính HP		2017	40101	506 V	1		60			Trường cấp	Đang SD	
2.	Máy tính HP Pro one 240		2024	40101	506 V	1		100			Tự mua	Đang SD	
3.	Máy chủ HP DL 380 G5		2010	40101	903 K1	1		50			Trường cấp	Đang SD	
4.	Máy tính HP 8200		2021	40101	903 K1	5		50			Trường cấp	Đang SD	
II. Máy in, photocopy, máy quét (các loại)													
5.	Máy in Laser Jet Pro M402d		2018	40409	503 V	1		70			Trường cấp	Đang SD	
6.	Máy in Canon		2022	40409	507 V	1		90			Tự mua	Đang SD	

Số TT	Tên tài sản, thiết bị	Cấp hạng (thông số kỹ thuật)	Năm đưa vào sử dụng	Mã số kiểm kê	Địa chỉ đặt tài sản (phòng, số)	Theo thực tế kiểm kê					Ghi chú (nguồn hình thành, hiện trạng)	Tình trạng thiết bị hiện nay	Ghi chú
						Số lượng tài sản	Khối lượng tài sản	Tỉ lệ chất lượng còn lại	Nguyên giá (nghìn đồng)	Giá trị còn lại (nghìn đồng)			
	LBP 6260 DN												
7.	Máy in HP laser Pro M402 d		2018	40409	509 V	1		70			Trường cấp	Đang SD	
8.	Máy in Canon LBP b230dn		2017	40409	506 V	1		70			Trường cấp	Đang SD	
9.	Máy Photo Canon 2006N		2022	40408	506 V	1		90			Tự mua	Đang SD	
10.	Máy quét Epson GT 15.000		2007	40408	412 V	1		50			Trường cấp	Đang SD	
11.	Máy in Canon LBP 6680x		2021	40409	412 V	1		80			Trường cấp	Đang SD	
12.	Máy in LBP 223 DW		2022	40409	501 V	1		90			Tự mua	Đang SD	
13.	Máy in HL 123210		2022	40409	504 V	1		90			Tự mua	Đang SD	
14.	Máy in LBP 3300		2022	40409	505 V	1		80			Tự mua	Đang SD	

III. Máy chiếu (các loại)

[illegible]

Số TT	Tên tài sản, thiết bị	Cấp hạng (thông số kỹ thuật)	Năm đưa vào sử dụng	Mã số kiểm kê	Địa chỉ đặt tài sản (phòng, số)	Theo thực tế kiểm kê					Ghi chú (nguồn hình thành, hiện trạng)	Tình trạng thiết bị hiện nay	Ghi chú
						Số lượng tài sản	Khối lượng tài sản	Tỉ lệ chất lượng còn lại	Nguyên giá (nghìn đồng)	Giá trị còn lại (nghìn đồng)			
24.	Điều hòa Sumikura + LG		2018	40402	502 V	2		70			Trường cấp	Đang SD	
25.	Quạt trần		2018	40406	502 V	2		70			Trường cấp	Đang SD	
26.	Điều hòa Funiki		2018	40402	503 V	1		70			Trường cấp	Đang SD	
27.	Quạt trần		2018	40406	503 V	1		70			Trường cấp	Đang SD	
28.	Quạt trần		2018	40406	505 V	1		70			Trường cấp	Đang SD	
29.	Điều hòa General		2018	40402	505 V	1		70			Trường cấp	Đang SD	
30.	Điều hòa Funiki		2018	40402	507 V	1		70			Trường cấp	Đang SD	
31.	Quạt trần		2018	40406	509 V	1		70			Trường cấp	Đang SD	
32.	Điều hòa Mitsubitshi		2018	40402	509 V	1		70			Trường cấp	Đang SD	
33.	Điều hòa General		2018	40402	504 V	1		70			Trường cấp	Đang SD	
34.	Quạt trần		2018	40406	504 V	1		70			Trường cấp	Đang SD	
35.	Điều hòa LG		2005	40402	506 V	1		50			Trường cấp	Đang SD	

Số TT	Tên tài sản, thiết bị	Cấp hạng (thông số kỹ thuật)	Năm đưa vào sử dụng	Mã số kiểm kê	Địa chỉ đặt tài sản (phòng, số)	Theo thực tế kiểm kê					Ghi chú (nguồn hình thành, hiện trạng)	Tình trạng thiết bị hiện nay	Ghi chú
						Số lượng tài sản	Khối lượng tài sản	Tỉ lệ chất lượng còn lại	Nguyên giá (nghìn đồng)	Giá trị còn lại (nghìn đồng)			
36.	Quạt trần		2018	40406	506 V	1		70			Trường cấp	Đang SD	
37.	Điều hòa General		2018	40402	501 V	1		80			Trường cấp	Đang SD	
38.	Quạt trần		2018	40406	501 V	1		70			Trường cấp	Đang SD	
39.	Điều hòa Funiki		2018	40402	412 V	1		70			Trường cấp	Đang SD	
40.	Tủ sấy		2018	40404	412 V	1		70			Trường cấp	Đang SD	
41.	Bình nước Kangaroo		2016	40412	412 V	1		60			Trường cấp	Đang SD	
42.	Tủ lạnh Sharp		2017	40404	412 V	1		70			Tự mua	Đang SD	
43.	Tủ lạnh Toshiba		2022	40404	506 V	1		70			Tự mua	Đang SD	
44.	Tủ lạnh		2015	40404	501 V	1		70			Tự mua	Đang SD	
45.	Máy lọc nước		2018	40412	501 V	1		70			Tự mua	Đang SD	
46.	Lò vi sóng		2016	40404	501 V	1		70			Tự mua	Đang SD	
47.	Máy lọc nước		2020	40412	503 V	1		60			Tự mua	Đang SD	
48.	Bình đun nước		2023	40412	503 V	1		90			Tự mua	Đang SD	

Số TT	Tên tài sản, thiết bị	Cấp hạng (thông số kỹ thuật)	Năm đưa vào sử dụng	Mã số kiểm kê	Địa chỉ đặt tài sản (phòng, số)	Theo thực tế kiểm kê					Ghi chú (nguồn hình thành, hiện trạng)	Tình trạng thiết bị hiện nay	Ghi chú
						Số lượng tài sản	Khối lượng tài sản	Tỉ lệ chất lượng còn lại	Nguyên giá (nghìn đồng)	Giá trị còn lại (nghìn đồng)			
49.	Tủ lạnh Aqua		2017	40404	509 V	1		80			Tự mua	Đang SD	
50.	Lò vi sóng Sharp		2015	40404	503 V	1		70			Tự mua	Đang SD	
51.	Máy hủy tài liệu		2022		509 V	1		90			Tự mua	Đang SD	
52.	Tủ lạnh Funiki		2018	40404	504 V	1		70			Tự mua	Đang SD	
53.	Lò vi sóng Sharp		2018	40404	504 V	1		70			Tự mua	Đang SD	
54.	Bình lọc nước		2018	40412	504 V	1		70			Tự mua	Đang SD	
VII. Thiết bị động lực (máy bơm...)													
55.													
56.													
VIII. Bàn ghế, tủ các loại và các dụng cụ khác...													
57.	Ghế xanh		2020	505	502 V	15		90			Trường cấp	Đang SD	
58.	Ghế gỗ		2009	505	502 V	10		60			Trường cấp	Đang SD	
59.	Bàn họp		2022	505	502 V	1		90			Tự mua	Đang SD	
60.	Bàn họp		2017	505	503 V	1		70			Trường cấp	Đang SD	
61.	Bàn máy tính		2009	505	503 V	1		60			Trường cấp	Đang SD	

Số TT	Tên tài sản, thiết bị	Cấp hạng (thông số kỹ thuật)	Năm đưa vào sử dụng	Mã số kiểm kê	Địa chỉ đặt tài sản (phòng, số)	Theo thực tế kiểm kê					Ghi chú (nguồn hình thành, hiện trạng)	Tình trạng thiết bị hiện nay	Ghi chú
						Số lượng tài sản	Khối lượng tài sản	Tỉ lệ chất lượng còn lại	Nguyên giá (nghìn đồng)	Giá trị còn lại (nghìn đồng)			
62.	Ghế Xuân Hòa (đỏ)		2017	505	503 V	10		70			Trường cấp	Đang SD	
63.	Ghế gấp		2009	505	503 V	4		50			Trường cấp	Đang SD	
64.	Tủ sắt		2007	506	503 V	2		50			Trường cấp	Đang SD	
65.	Tủ gỗ		2005	506	503 V	2		50			Trường cấp	Đang SD	
66.	Bàn họp		2017	505	501 V	1		70			Trường cấp	Đang SD	
67.	Tủ sắt		2017	506	501 V	4		60			Trường cấp	Đang SD	
68.	Ghế Xuân Hòa (đỏ)		2017	505	501 V	10		70			Trường cấp	Đang SD	
69.	Bàn máy tính		2009	505	501 V	1		60			Trường cấp	Đang SD	
70.	Tủ gỗ		2005	506	502 V	2		60			Trường cấp	Đang SD	
71.	Bộ sofa + bàn kính		2022	505	505 V	1		90			Tự mua	Đang SD	
72.	Bộ bàn làm việc + tủ gỗ		2022	505	505 V	1		90			Tự mua	Đang SD	
73.	Bộ sofa + bàn kính		2022	505	507 V	1		90			Tự mua	Đang SD	

Số TT	Tên tài sản, thiết bị	Cấp hạng (thông số kỹ thuật)	Năm đưa vào sử dụng	Mã số kiểm kê	Địa chỉ đặt tài sản (phòng, số)	Theo thực tế kiểm kê					Ghi chú (nguồn hình thành, hiện trạng)	Tình trạng thiết bị hiện nay	Ghi chú
						Số lượng tài sản	Khối lượng tài sản	Tỉ lệ chất lượng còn lại	Nguyên giá (nghìn đồng)	Giá trị còn lại (nghìn đồng)			
74.	Bộ salon (1 bàn+1 ghế dài+2 ghế nhỏ)		2020	505	509 V	1		90			Trường cấp	Đang SD	
75.	Bộ bàn làm việc + tủ gỗ		2022	505	507 V	1		90			Tự mua	Đang SD	
76.	Bộ bàn làm việc + ghế da		2022	505	509 V	1		95			Tự mua	Đang SD	
77.	Bàn họp		2009	505	504 V	1		50			Trường cấp	Đang SD	
78.	Ghế gỗ		2009	505	504 V	11		50			Trường cấp	Đang SD	
79.	Tủ gỗ		2012	506	504 V	1		70			Trường cấp	Đang SD	
80.	Tủ sắt		2012	506	504 V	1		70			Trường cấp	Đang SD	
81.	Bảng ghim		2012		504 V	1		70			Trường cấp	Đang SD	
82.	Tủ gỗ		2005	506	506 V	3		60			Trường cấp	Đang SD	
83.	Bàn liên quầy		2022	505	506 V	1		90			Tự mua	Đang SD	
84.	Ghế gập		2008	505	506 V	4		50			Trường cấp	Đang SD	

Số TT	Tên tài sản, thiết bị	Cấp hạng (thông số kỹ thuật)	Năm đưa vào sử dụng	Mã số kiểm kê	Địa chỉ đặt tài sản (phòng, số)	Theo thực tế kiểm kê					Ghi chú (nguồn hình thành, hiện trạng)	Tình trạng thiết bị hiện nay	Ghi chú
						Số lượng tài sản	Khối lượng tài sản	Tỉ lệ chất lượng còn lại	Nguyên giá (nghìn đồng)	Giá trị còn lại (nghìn đồng)			
85.	Bàn họp		2017	505	412 V	1		70			Trường cấp	Đang SD	
86.	Ghế Xuân Hòa		2017	505	412 V	12		70			Trường cấp	Đang SD	
87.	Ghế xoay		2017	505	412 V	1		70			Trường cấp	Đang SD	
88.	Tủ sắt		2017	506	412 V	2		70			Trường cấp	Đang SD	
89.	Tủ gỗ cánh kính		2017	506	412 V	1		70			Trường cấp	Đang SD	
90.	Bàn máy tính		2017	505	412 V	1		70			Trường cấp	Đang SD	
91.	Bảng ghim		2017		412 V	1		70			Trường cấp	Đang SD	
92.	Bàn máy tính		2009	505	412 V	1		50			Trường cấp	Đang SD	
93.	Cây nước		2020		Hành lang	1		80			Trường cấp	Đang SD	
94.	Bảng trắng		2020		Hành lang	1		80			Trường cấp	Đang SD	
95.	Bảng ghim		2020		Hành lang	1		80			Trường cấp	Đang SD	
96.	Ghế xoay		2017	505	505 V	1		70			Trường cấp	Đang SD	
97.	Cây nước		2018		505 V	1		70			Trường cấp	Đang SD	

Số TT	Tên tài sản, thiết bị	Cấp hạng (thông số kỹ thuật)	Năm đưa vào sử dụng	Mã số kiểm kê	Địa chỉ đặt tài sản (phòng, số)	Theo thực tế kiểm kê					Ghi chú (nguồn hình thành, hiện trạng)	Tình trạng thiết bị hiện nay	Ghi chú
						Số lượng tài sản	Khối lượng tài sản	Tỉ lệ chất lượng còn lại	Nguyên giá (nghìn đồng)	Giá trị còn lại (nghìn đồng)			
98.	Ghế xoay		2017	505	507 V	1		70			Trường cấp	Đang SD	

Đại diện trưởng các đơn vị chuyên môn quản lý kê khai (theo từng mẫu trên)

Thủ trưởng cơ sở đào tạo

Trưởng phòng KHCN

Trưởng phòng TCCB

Trưởng phòng Đào tạo

HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Dương Minh Lam
Giám đốc trung tâm ĐBCL

PGS.TS. Đỗ Văn Đoạt
Giám đốc TTTV

TS. Trần Bá Trình
Trưởng khoa TLGD

PGS.TS. Nguyễn Đức Sơn

PGS.TS. Dương Giáng Thiên Hương

ThS. Phạm Công Chi

PGS.TS. Nguyễn Quyết Chiến

Trưởng Phòng Quản trị

ThS. Nguyễn Xuân Tuyên

